VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1619/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 6867/BC-HĐTĐ ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh về Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định tại Tờ trình số 240/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 9824/BKHĐT-QLQH ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc tổng hợp ý kiến rà soát đối với hồ sơ quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Bình Định và phần không gian biển được xác định theo Luật biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ, các quy hoạch ngành và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh phải bảo đảm phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; hình thành rõ nét các vùng động lực, các cực tăng trưởng, các hành lang kinh tế, bao gồm tuyến vành đai ven biển, các trung tâm kinh tế.

b) Phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, chuyển đổi không gian phát triển, thực hiện hiệu quả các khâu đột phá về nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển kết cấu hạ tầng; đầu tư có trọng điểm vào các trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh. Đẩy mạnh cải cách thể chế, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về môi trường đầu tư, kinh doanh; đào tạo, thu hút và sử dụng nhân tài hiệu quả; tập trung nguồn lực đầu tư cho các dự án hạ tầng trọng điểm, nhất là hạ tầng giao thông phía Bắc tỉnh, hạ tầng các khu đô thị, khu công nghiệp kết nối với sân bay, cảng biển trên địa bàn tỉnh.

c) Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định trên cơ sở thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên trong và bên ngoài, nhất là nguồn vốn đầu tư, công nghệ cao, nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong đó xác định nội lực, tiềm năng của tỉnh, nhất là tiềm năng kinh tế biển; nguồn lực bên ngoài và việc kết nối liên vùng, với các nước trong tiểu vùng Mê Công, hội nhập quốc tế, với hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm, thu hút đầu tư là động lực mang tính quyết định để thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng. Khai thác cơ hội đầu tư phát triển công nghiệp, đô thị, du lịch, dịch vụ logistics gắn liền cảng biển, sân bay khi các công trình giao thông trọng điểm của quốc gia, của địa phương được triển khai trên địa bàn tỉnh.

d) Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Bình Định làm trung tâm nhằm phát huy sức mạnh nội sinh quan trọng, đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, tốt đẹp của đồng bào các dân tộc; bảo đảm vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của địa phương, vừa tiếp thu

những tinh hoa văn hóa của đất nước, của nhân loại, để văn hóa thực sự là động lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế; nhất là trong các lĩnh vực du lịch, thương mại, dịch vụ,...

đ) Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm quốc phòng, an ninh và đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn bản sắc văn hóa. Gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển kinh tế với đầu tư xây dựng các công trình phòng thủ và bảo vệ chủ quyền, nhất là chủ quyền biển đảo của quốc gia, ngăn chặn hiệu quả các nguy cơ, rủi ro thiên tai biến đổi khí hậu; phát triển vùng kinh tế động lực đi đôi với cải thiện hạ tầng và nâng cao mức sống của người dân tại các vùng khó khăn ở ba huyện miền núi của tỉnh; đẩy mạnh chuyển đổi số, công nghiệp hóa, đô thị hóa đi đôi với giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc trên địa bàn Bình Định.

e) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực, chủ động tận dụng tốt nhất cơ hội của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đưa Bình Định trở thành một trong những điểm đến, nơi hội tụ của các nhà khoa học, trung tâm về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

g) Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh dựa trên ba cực phát triển: Cực Đông Nam là Quy Nhơn và vùng phụ cận; Cực phía Bắc là thị xã Hoài Nhơn; Cực phía Tây là đô thị Tây Sơn.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Bình Định trở thành tỉnh phát triển thuộc nhóm dẫn đầu vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ, là trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ, du lịch và văn hóa phía Nam của vùng; trung tâm lớn của cả nước về phát triển kinh tế biển; trọng điểm du lịch quốc gia và quốc tế với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế đồng bộ, hiện đại. Kinh tế của tỉnh phát triển nhanh, bền vững và xanh dựa trên các trụ cột tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ du lịch, cảng biển - logistics; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đô thị hóa. Thực hiện thành công các mục tiêu chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn của các doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thuộc nhóm cao của cả nước. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, hệ thống đô thị phát triển theo hướng đô thị thông minh, kết nối thuận tiện với các trung tâm kinh tế của vùng, cả nước và

quốc tế. Tập trung phát triển đô thị Quy Nhơn hiện đại về không gian, kiến trúc, khai thác tiềm năng, lợi thế đặc biệt về cảnh quan và khí hậu khu vực ven đầm Thị Nại; quy hoạch xây dựng Trung tâm hành chính mới của tỉnh tại Khu kinh tế Nhơn Hội; phát triển Khu Đô thị Khoa học mang tầm cỡ quốc gia. Kiên trì thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; bảo vệ hệ sinh thái và cảnh quan thiên nhiên; thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; bảo tồn và phát huy tốt bản sắc, các nét đẹp văn hoá các dân tộc; đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt từ 8,5% trở lên, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 đạt bình quân 7 - 7,5%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt 9,8% - 10,8%/năm (giá so sánh 2010).

+ Tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2021 - 2030: ngành nông nghiệp tăng 3,2% - 3,3%/năm; công nghiệp - xây dựng tăng 12,2% - 13,2%/năm; dịch vụ tăng 8,1% - 8,3%/năm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 10,4% - 10,7%/năm.

+ Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: ngành nông nghiệp chiếm 16,8% - 17,5%; công nghiệp - xây dựng chiếm 41,3% - 43,3%; dịch vụ chiếm 34,8% - 35,9%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,1% - 5,3%.

+ GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đến năm 2030 là 204 - 213 triệu đồng/người (tương đương khoảng 7.500 - 7.900 USD).

+ Tăng trưởng năng suất lao động bình quân 8,3%/năm giai đoạn 2021 - 2030.

+ Đến năm 2030, tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt 30 - 35 nghìn tỷ đồng/năm.

+ Đến năm 2030, tổng lượt khách du lịch đạt 12 triệu khách/năm, trong đó có 2,5 triệu lượt khách quốc tế và 9,5 triệu lượt khách nội địa.

+ Vốn đầu tư huy động giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 800 - 850 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 29 - 30 tỷ USD).

+ Kinh tế số chiếm 30% GRDP.

- Về xã hội:

+ Quy mô dân số toàn tỉnh khoảng 1,6 triệu người.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 60%.

+ Có 90% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới; giảm mạnh tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số, mỗi năm giảm từ 3 - 4%; năm 2030, tỷ lệ nghèo đa chiều giảm còn 2%.

+ Tỷ lệ lao động có việc làm trên tổng số lao động của tỉnh đạt 97,9%. Tỷ lệ lao động có việc theo khu vực kinh tế: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 20%; công nghiệp, xây dựng chiếm 35%; dịch vụ chiếm 45%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo và bồi dưỡng nghề đạt 76%. Tỷ lệ lao động được đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chiếm 40%.

+ Có hơn 70% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục; trên 75% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; trên 90% số trường tiểu học, trên 95% số trường trung học cơ sở và trên 60% số trường trung học phổ thông đạt trường chuẩn quốc gia.

+ Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 97%; đạt 43 giường bệnh, 11 bác sỹ/vạn dân, 02 dược sỹ đại học/vạn dân.

+ Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 90%; tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới đạt 70%.

+ Chỉ số phát triển con người (HDI): 0,7 - 0,8.

- Về môi trường:

+ Độ che phủ của rừng duy trì ở mức 58,0%.

+ Thu gom xử lý trên 95% chất thải rắn ở đô thị và trên 90% ở nông thôn.

+ 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó trên 80% được sử dụng nước sạch; tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt trên 95%. Đảm bảo cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp.

- Về kết cấu hạ tầng:

+ Hạ tầng thông tin và truyền thông của tỉnh cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số; hoàn thiện hạ tầng 4G, ưu tiên phát triển mạng 5G tại các khu, cụm công nghiệp, khu vực trung tâm huyện, thị xã, thành phố, khu du lịch, bệnh viện trường học.

+ Đầu tư phát triển mạng lưới giao thông từng bước đồng bộ, một số công trình hiện đại chất lượng cao. Hình thành hệ thống giao thông vận tải hợp lý giữa các phương thức. Tổng hàng hóa thông qua khoảng 102 triệu tấn và năng lực vận tải hành khách khoảng 103 triệu hành khách.

+ 100% hộ dân được sử dụng điện; hoàn thành đưa vào sử dụng tất cả các công trình thủy điện, điện gió, lưới điện chuyển tải đã được quy hoạch và phê duyệt đầu tư.

+ Mạng thông tin di động 5G phủ sóng 100% dân số trên địa bàn tỉnh; hình thành nền tảng dữ liệu và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước; trên 90% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

- Về đảm bảo quốc phòng, an ninh:

Thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững chắc; giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

3. Các trụ cột phát triển và các đột phá phát triển của tỉnh

a) Các trụ cột phát triển

- Tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp 4.0, trọng tâm là công nghiệp chế biến chế tạo giá trị cao. Chú trọng đầu tư phát triển công nghiệp sản xuất thép, điện gió ngoài khơi, năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến sâu nông, lâm, thủy sản, sản xuất dược phẩm, linh kiện điện tử, bán dẫn, công nghiệp công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo…, tạo nền tảng và góp phần quyết định thúc đẩy tăng trưởng và phát triển cho tỉnh.

- Phát triển du lịch Bình Định trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Xây dựng Bình Định trở thành điểm đến hấp dẫn hàng đầu khu vực với những nét đặc trưng riêng: du lịch biển, du lịch văn hóa đặc sắc và các sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh như du lịch khám phá khoa học, du lịch gắn với võ cổ truyền, bài chòi dân gian Bình Định, ẩm thực... Tập trung phát triển, quảng bá thương hiệu du lịch, lấy điểm nhấn là "Quy Nhơn - điểm đến hàng đầu của châu Á"; hình thành, phát triển các tuyến du lịch mới trong tỉnh.

- Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản dựa trên công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, chuyển từ số lượng sang chất lượng. Chú trọng ứng dụng khoa học, công nghệ để hiện đại hóa và nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp, phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, đẩy mạnh chăn nuôi công nghệ cao, thực hành khai thác, nuôi trồng thủy sản và trồng rừng bền vững; nâng cấp chuỗi giá trị nông nghiệp thông qua thu hút các nhà đầu tư lớn vào các khâu trong chuỗi giá trị từ nuôi trồng, sản xuất đến chế biến, phân phối.

- Phát triển mạnh mẽ dịch vụ cảng biển - logistics, nhằm khai thác hết tiềm năng, lợi thế về kinh tế biển của tỉnh; nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư, thúc đẩy dịch vụ cảng biển - logistics trở thành một ngành dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao gắn với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại của tỉnh. Tăng cường kết nối, mở rộng hoạt động logistics gắn với quá trình đô thị hoá, đồng bộ hóa kết nối giao thông và phát triển kinh tế. Đầu tư và khai thác hiệu quả các tuyến đường sắt đô thị kết nối Quy Nhơn - Nhơn Hội - Phù Cát và vùng phụ cận. Tập trung khai thác hiệu quả cụm cảng Quy Nhơn gắn với phát triển hệ thống cảng cạn và hiện đại hóa dịch vụ cảng, tối đa hóa công suất hiện có; nghiên cứu xác định địa điểm và kêu gọi đầu tư xây dựng cảng mới có công suất lớn và đa năng; khai thác tốt vận tải hàng không; xúc tiến việc quy hoạch xây dựng khu công nghiệp sản xuất gia công hàng điện tử, bán dẫn gần sân bay nhằm tận dụng lợi thế vận tải hàng không của sân bay Phù Cát. Nâng cấp sân bay Phù Cát trở thành sân bay quốc tế phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Xây dựng đô thị sân bay gắn với khu công nghiệp Hòa Hội để phát triển công nghiệp điện tử, bán dẫn. Phát triển công nghiệp, đô thị, logistics dọc các tuyến cao tốc Bắc - Nam và cao tốc Quy Nhơn - Pleiku.

- Phát triển đô thị nhanh và bền vững, đô thị hóa trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Xây dựng đô thị thông minh, phát triển đô thị gắn với hình thành, phát triển đô thị khoa học, thung lũng sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo và trí tuệ nhân tạo (AI), các trường đại học. Phát triển, mở rộng thành phố Quy Nhơn về phía Đông Bắc, lấy đầm Thị Nại là trung tâm; xây dựng Trung tâm hành chính mới của tỉnh tại Khu Kinh tế Nhơn Hội trên cơ sở chuyển đổi đất công nghiệp sang đất đô thị, dịch vụ. Tiếp tục phát triển khu đô thị mới Nhơn Hội và các đô thị trên địa bàn theo quy hoạch; xây dựng chuỗi đô thị biển gắn với tuyến đường ven biển đoạn Cát Tiến - Đề Gi - Mỹ Thành - Lại Giang; phát triển các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với phát triển các khu công nghiệp; việc nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông đường bộ (bao gồm cả đường bộ cao tốc), đường sắt (bao gồm cả đường sắt đô thị) và nâng cấp sân bay Phù Cát gắn liền với việc hình thành các khu đô thị dịch vụ.

b) Các đột phá phát triển

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông cho vùng phía Bắc tỉnh nhằm thúc đẩy cực tăng trưởng phía Bắc tỉnh; hình thành các tuyến giao thông quan trọng kết nối liên tỉnh, liên vùng; kết nối với cảng hàng không Phù Cát, cảng Quy Nhơn. Đồng thời,

chú trọng nâng cấp, phát triển mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng thông tin, hạ tầng đô thị, công nghiệp, nhất là các đô thị trung tâm và khu kinh tế động lực của tỉnh.

- Chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về tái cơ cấu nền kinh tế và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương. Chú trọng đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi xanh, chuyển đổi số; khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh và phát triển các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Đồng thời, thực hiện hiệu quả, toàn diện các mục tiêu chuyển đổi số trên cả ba trụ cột là chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; nâng cao chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI).

- Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo định hướng phát triển của tỉnh, nhất là nhân lực công nghệ thông tin, kỹ thuật công nghệ, du lịch, công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp công nghệ cao; thực hiện chính sách thu hút lao động chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh. Thực hiện hiệu quả các chương trình, kế hoạch thu hút, đào tạo, phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường hợp tác với các trường Đại học hàng đầu trong việc đào tạo các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), trí tuệ nhân tạo (AI).

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Bình Định tiếp tục thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu khu vực miền Trung với GRDP bình quân đầu người và tỷ lệ đô thị hóa cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Bình Định trở thành trung tâm kinh tế biển; trung tâm khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nơi ứng dụng trí tuệ nhân tạo quan trọng của Việt Nam; trung tâm du lịch lớn của cả nước, trung tâm kết nối khu vực vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ; Tây Nguyên và hành lang kinh tế Đông - Tây. Kinh tế phát triển bền vững dựa trên các trụ cột: khoa học và công nghệ; công nghiệp chế biến chế tạo; công nghiệp công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo (AI); du lịch chất lượng cao; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch và hệ thống logistics gắn liền cảng biển, cảng hàng không. Tỉnh có hệ thống đô thị thông minh, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các hoạt động kinh tế - xã hội và quản trị của chính quyền vận hành chủ yếu theo phương thức của nền kinh tế số, xã hội số, tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước. Các ngành sản xuất, dịch vụ phát triển theo phương thức thông minh và các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển

mạnh, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế về một số sản phẩm mà tỉnh có lợi thế. Các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn, gìn giữ, phát huy hiệu quả, đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Quốc phòng, an ninh, bao gồm an ninh trên biển và trật tự xã hội trên địa bàn được đảm bảo vững chắc.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Ngành công nghiệp và xây dựng

Phát triển ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô lớn, trở thành một trong những trung tâm công nghiệp chế biến chế tạo và công nghệ cao của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ. Ngành công nghiệp tăng trưởng nhanh, bền vững, hướng tới tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn là trụ cột để phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Ngành chế biến, chế tạo công nghệ cao (dịch chuyển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sang lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng cao như: chế biến sâu nông - thủy - hải sản, linh kiện điện tử, bán dẫn, dược phẩm), công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo trở thành một trong những lĩnh vực đột phá, góp phần đưa tỉnh Bình Định trở thành một trung tâm khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo của vùng và cả nước.

Chú trọng thu hút đầu tư phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch như điện gió ven bờ, điện gió ngoài khơi, điện mặt trời, điện sinh khối và nguồn năng lượng mới (hydrogen/amoniac xanh…); các dự án sản xuất thép quy mô lớn, đóng tàu, sản xuất thiết bị phụ trợ điện gió có công nghệ tiên tiến để nâng cấp xây dựng hạ tầng kỹ thuật sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch kinh tế.

b) Ngành dịch vụ

Phát triển dịch vụ theo hướng tỉnh Bình Định trở thành trung tâm văn hóa; du lịch; vận tải biển; ứng dụng khoa học kỹ thuật - công nghệ và đổi mới sáng tạo; các dịch vụ khác của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ và Tây Nguyên. Gắn phát triển dịch vụ với tiến trình chuyển đổi số, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; phát triển mạnh các dịch vụ giá trị gia tăng cao để nâng cao tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế tỉnh. Tiếp tục phát triển, hiện đại hóa các dịch vụ thiết yếu như thương mại, bán buôn, bán lẻ để đáp ứng nhu cầu dịch vụ cơ bản của Nhân dân.

Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn với các sản phẩm du lịch đa dạng như du lịch nghỉ dưỡng - vui chơi giải trí - thể thao biển, du lịch khoa học - du lịch MICE, du lịch di sản văn hóa. Đưa Bình Định trở thành điểm đến du lịch đẳng cấp, hiện đại, xanh, an toàn, thân thiện và giàu bản sắc văn hóa; tăng cường kết nối các địa bàn trọng điểm du lịch trong tỉnh, liên kết vùng và liên vùng. Xây dựng khu Phương Mai - Núi Bà trở thành khu du lịch quốc gia.

Phát triển vận tải và dịch vụ logistics đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa trong và ngoài nước tăng lên do hoạt động sản xuất, chế biến chế tạo được tăng cường, có kết cấu hạ tầng đồng bộ dọc theo Quốc lộ 19, 19C, 19B và khu vực xung quanh cảng biển Quy Nhơn, các cảng biển thuộc Khu bến Hoài Nhơn và khu Bến Phù Mỹ, cảng hàng không Phù Cát, khu vực Canh Vinh, dọc các tuyến đường tỉnh ĐT.638, ĐT.639,… nhằm liên kết phát triển dịch vụ vận tải, logistics trong tỉnh với các tỉnh lân cận; đồng thời đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử trong tỉnh, ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ trong hoạt động vận tải, dịch vụ logistic gắn liền cảng biển, sân bay. Quy hoạch xây dựng trung tâm logistics mới có công suất khoảng 500.000 TEU tại Phù Cát.

Phát triển thương mại theo hướng hiện đại dựa trên các cơ cấu ngành hợp lý với sự tham gia của các thành phần kinh tế. Trên cơ sở đó, nâng cao vai trò của ngành thương mại trong việc gia tăng giá trị đóng góp vào GRDP của tỉnh; thu hút lao động xã hội, tạo việc làm mới; kết nối sản xuất và tiêu dùng, điều khiển và dẫn dắt sản xuất định hướng theo nhu cầu thị trường; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

c) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp xanh, thân thiện môi trường, ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2030, Bình Định trở thành trung tâm nông - lâm - thủy sản ứng dụng công nghệ cao, gắn với các trung tâm dịch vụ logistics và chế biến xuất khẩu nông sản của tỉnh và khu vực. Khẳng định giá trị và thương hiệu nông sản thông qua sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch và xây dựng chuỗi giá trị nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với thương mại điện tử hàng nông sản; ứng dụng công nghệ block-chain trong truy xuất nguồn gốc nông - thủy - hải sản.

- Về trồng trọt, chăn nuôi: tiếp tục tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu của

từng địa phương. Duy trì, phát triển các sản phẩm OCOP cấp tỉnh, cấp quốc gia; kiểm soát về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa, ghi nhãn và truy xuất nguồn gốc.

- Về thủy sản: đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh tập trung, ứng dụng công nghệ cao đảm bảo hiệu quả, bền vững, đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi, đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường sinh thái. Đầu tư phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất tôm xã Mỹ Thành huyện Phù Mỹ. Thành lập Khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn và một số khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản (thảm cỏ biển, rạn san hô,…), góp phần ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học.

- Về lâm nghiệp: phát triển mạnh kinh tế rừng gắn với bảo vệ và phát triển bền vững, khai thác, sử dụng các dịch vụ môi trường rừng hiệu quả. Bảo tồn, phát triển diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng ngập mặn, rừng tự nhiên sản xuất và phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế đối với diện tích rừng sản xuất, khuyến khích trồng rừng gỗ lớn gắn với chứng chỉ rừng theo hướng phát triển bền vững. Ưu tiên chuyển hóa từ trồng rừng gỗ nhỏ sang trồng rừng gỗ lớn; chuyển đổi đất rừng sản xuất kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả có giá trị cao hơn. Đồng thời, thiết lập hệ thống rừng ngập mặn, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu một cách ổn định và bền vững trên cơ sở bảo vệ phát triển toàn bộ hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển với kế hoạch dài hạn.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục và đào tạo

Đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo ở các cấp, bậc học trong hệ thống giáo dục của tỉnh. Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng và thiết bị đồng bộ, phục vụ nhu cầu ngày càng cao của các cấp học. Chú trọng đào tạo, nâng cao chất lượng, đảm bảo cơ cấu nguồn nhân lực hợp lý theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh gắn với mở rộng hội nhập, giao lưu khu vực và quốc tế. Đưa chương trình học STEM vào hệ thống giáo dục từ bậc giáo dục trung học cơ sở trở lên. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu nhằm đưa sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Định phát triển theo hướng chuẩn hoá và toàn diện trong các cấp học, các bậc học. Tăng cường lồng ghép bình đẳng giới trong giáo dục các cấp. Tạo cơ hội tiếp cận giáo dục bình đẳng, có chất lượng tới mọi đối tượng học sinh, đặc biệt là trẻ em nữ và học sinh dân tộc thiểu số.

Không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề theo hướng gắn kết giữa nhu cầu của người học, của nhà trường, người sử dụng lao động và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ; tăng cường hợp tác, liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu trên cả nước nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, hướng tới đảm bảo cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng cao. Chú trọng các ngành nghề đào tạo, nâng cao chất lượng, đảm bảo cơ cấu nguồn nhân lực hợp lý phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, các ngành là thế mạnh hoặc mũi nhọn phát triển của tỉnh.

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Phát triển hệ thống y tế và công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân tỉnh Bình Định theo hướng công bằng, hiện đại và chất lượng, hiệu quả, bền vững, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Phát triển hài hòa giữa công tác khám chữa bệnh và phục hồi chức năng với y tế dự phòng; đẩy mạnh quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mạn tính tại các tuyến y tế cơ sở, đảm bảo mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và mở rộng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng; nâng cao sức khỏe thể chất, tinh thần và tuổi thọ của Nhân dân trong tỉnh; xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có năng lực chuyên môn, đảm bảo y đức, đủ khả năng đáp ứng nhu cầu về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới. Y tế công lập giữ vai trò chủ đạo trong công tác y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; tạo điều kiện thuận lợi cho y tế ngoài công lập phát triển các dịch vụ y tế nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của Nhân dân. Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra; ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp; tăng cường nguồn lực cho công tác phòng chống dịch, nhất là các bệnh nguy hiểm mới nổi.

c) An sinh xã hội

Mở rộng và phát triển toàn diện các lĩnh vực an sinh xã hội. Không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội và phát triển đa dạng hệ thống các dịch vụ xã hội cơ bản. Phát triển và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội trong mối quan hệ gắn kết chặt chẽ, cân bằng với phát triển và hoàn thiện hệ thống chăm sóc xã hội đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ ngày càng tăng của người dân. Chú trọng nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số, đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới gắn với việc thực hiện các mục tiêu của chương trình giảm nghèo bền vững; tiếp tục thực hiện các chương trình, chính sách giảm nghèo hiệu quả, bền vững.

d) Văn hóa và thể thao

Xây dựng, phát triển thành phố Quy Nhơn trở thành Trung tâm văn hóa phía Nam của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ; tu bổ, bảo tồn các di tích lịch sử, các di sản văn hóa tiêu biểu, phát huy tốt giá trị văn hóa truyền thống như văn hóa phi vật thể, lễ hội và nghệ thuật trình diễn dân gian. Tăng cường các hoạt động ngoại giao văn hóa trong nước và quốc tế, kết hợp tổ chức các sự kiện văn hóa. Phát triển văn hóa, thể thao đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững, giữ gìn bản sắc văn hóa Bình Định; đồng thời gắn kết chặt chẽ giữa văn hóa với thể thao và phát triển du lịch. Nghiên cứu xây dựng, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch gắn liền với các hoạt động văn hóa, thể thao mang thương hiệu địa phương như Nghệ thuật Bài Chòi Trung Bộ đã được UNESCO vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học, phát triển các môn thể dục ngoại khóa. Đưa võ cổ truyền Bình Định vào các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng và trong trường học. Phát triển đa dạng, đồng bộ và hiện đại tất cả các ngành công nghiệp văn hóa một cách bền vững, được ứng dụng công nghệ tiên tiến.

đ) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Xây dựng Bình Định trở thành điểm đến ngày càng hấp dẫn của các doanh nghiệp khoa học - công nghệ, các nhà khoa học trong nước và quốc tế, trung tâm về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng. Xây dựng, phát triển và phát huy hiệu quả của Khu đô thị khoa học Quy Hòa. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), và dữ liệu lớn (Big Data) cho các ngành kinh tế trụ cột, gắn với việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và các lĩnh vực khác. Hình thành Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên, các Viện nghiên cứu vật lý và thiên văn học theo Chiến lược phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ vũ trụ. Phát huy vai trò của Trung tâm Khám phá khoa học và đổi mới sáng tạo trong việc tăng cường đổi mới sáng tạo trong hoạt động của doanh nghiệp. Phát triển hạ tầng dịch vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Triển khai các chương trình, giải pháp kết nối hoạt động nghiên cứu và phát triển trong các trường đại học, viện nghiên cứu trên địa bàn tỉnh gắn với nhu cầu đổi mới, ứng dụng và làm chủ công nghệ của doanh nghiệp. Tăng cường đầu tư kinh phí cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phấn đấu đạt 2% tổng chi ngân sách địa phương; có giải pháp đa dạng hóa các nguồn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

e) Quốc phòng, an ninh và đối ngoại

Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc, nhất là tại khu vực ven biển; thực hiện tốt kết hợp phát triển kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh làm cơ sở xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Thường xuyên rà soát, điều chỉnh bổ sung và tổ chức luyện tập, diễn tập các phương án nhằm không ngừng nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang tỉnh bảo đảm giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, tạo điều kiện phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế của tỉnh.

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội

Cấu trúc không gian đô thị phát triển theo mô hình: 02 vùng - 03 cực phát triển - 03 hành lang kinh tế.

a) 02 vùng kinh tế - xã hội:

- Phân vùng Bắc gồm 04 đơn vị hành chính phía Bắc: Đô thị Hoài Nhơn và các huyện Phù Mỹ, Hoài Ân, An Lão; là vùng phát triển bảo tồn rừng tự nhiên, phát triển du lịch sinh thái; chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản công nghệ cao; các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng mới (hydrogen/amoniac xanh…); sản xuất thiết bị phụ trợ, chế biến gang thép, đóng tàu, cảng biển - logistics.

- Phân vùng Nam gồm 07 đơn vị hành chính phía Nam: Thành phố Quy Nhơn, đô thị An Nhơn, Tuy Phước, Tây Sơn và các huyện Vân Canh, Phù Cát, Vĩnh Thạnh; là vùng động lực chính của tỉnh, phát triển đa ngành: công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử bán dẫn, nông nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ, cảng biển - logistics, đô thị thông minh, các dự án năng lượng tái tạo.

b) 03 cực phát triển:

- Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận là động lực chính, hạt nhân phát triển phía Đông Nam tỉnh Bình Định.

- Thị xã Hoài Nhơn là cửa ngõ phía Bắc, đồng thời là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển phía Bắc tỉnh Bình Định.

- Huyện Tây Sơn (Đô thị Tây Sơn dự kiến) là cực phía Tây và là hạt nhân thúc đẩy phát triển phía Tây tỉnh Bình Định.

c) 03 hành lang kinh tế:

- Hành lang kinh tế Bắc Nam: phát triển dọc theo Quốc lộ 1, kết nối các đô thị và khu, cụm công nghiệp của tỉnh Bình Định với các khu, cụm công nghiệp

dọc duyên hải Trung Bộ, phát triển công nghiệp, đô thị và thúc đẩy giao thương Bắc Nam.

- Hành lang kinh tế biển: dọc tuyến đường bộ ven biển (ĐT.639), kết nối các không gian kinh tế ven biển, phát triển đô thị du lịch dịch vụ biển, công nghiệp gang thép, công nghiệp phụ trợ, đóng tàu, cảng biển, nuôi trồng thủy hải sản ứng dụng công nghệ cao và năng lượng tái tạo, năng lượng mới (hydrogen/amoniac xanh…); trong đó xem xét khả năng mở rộng các cảng biển có điều kiện thuận lợi và tiềm năng thành tổ hợp cảng tổng hợp và sản xuất, xuất khẩu năng lượng mới.

- Hành lang kinh tế Đông Tây: phát triển dọc theo các tuyến giao thông Đông Tây của Quốc lộ 19, thúc đẩy giao thương với vùng kinh tế thuộc các tỉnh Tây Nguyên là đầu mối xuất khẩu nông, lâm, thổ sản; nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên liệu đầu vào của một số ngành sản xuất vùng Tây Nguyên.

2. Phương án sắp xếp không gian phát triển cho các hoạt động kinh tế - xã hội

a) Phân bố phát triển không gian công nghiệp

Không gian công nghiệp được phân bố theo 03 vùng chính như sau:

- Vùng dọc tuyến Quốc lộ 19, 19B, 19C và thành phố Quy Nhơn, bao gồm thành phố Quy Nhơn, đô thị An Nhơn, Tây Sơn, Tuy Phước, huyện Phù Cát và một phần huyện Vân Canh: phát triển mạnh các ngành, sản phẩm công nghiệp bao gồm công nghiệp chế biến đồ gỗ, chế biến đá, thức ăn chăn nuôi, nhựa, công nghiệp sản xuất và lắp ráp điện, điện tử, dệt may, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp phụ trợ và năng lượng tái tạo.

- Vùng đồng bằng ven biển và ven Quốc lộ 1, bao gồm Hoài Nhơn, Phù Mỹ và Phù Cát: tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh như chế biến thủy sản, chế biến khoáng sản; chế biến gang thép, đóng tàu; chế biến gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm gạch ngói, bêtông, đá granite…), sản phẩm giấy, nhựa, may mặc, năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió ngoài khơi, ven bờ...); thu hút đầu tư phát triển công nghiệp sản xuất và lắp ráp điện, điện tử gắn với phát triển vùng sân bay Phù Cát. Đầu tư xây dựng và khai thác có hiệu quả trung tâm khai thác, chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá tại Vĩnh Lợi (Phù Mỹ). Hoàn thành xây dựng các cảng cá Đề Gi (huyện Phù Cát) và Tam Quan (thị xã Hoài Nhơn). Xây dựng khu công nghiệp phục vụ cho công nghiệp luyện kim gắn với cảng biển tại thôn Lộ Diêu, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn. Xây dựng một cảng tổng hợp ở huyện Phù Mỹ gắn với khu công nghiệp phục vụ công nghiệp nặng, cơ khí, đóng tàu, một số nhà máy chế biến sản phẩm nông nghiệp, giấy, hóa chất và sản xuất thiết bị phụ trợ phục vụ phát triển công nghiệp, các dự án điện gió.

- Vùng trung du miền núi, bao gồm các huyện An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh và một phần huyện Vân Canh: tiếp tục hình thành và phát triển các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp tập trung, trồng rừng gỗ lớn, vùng gỗ tạo nguyên liệu giấy, lâm đặc sản, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm tạo nguồn nguyên liệu cho các nhà máy gia công chế biến sản phẩm đồ gỗ, chế biến sản phẩm chăn nuôi, trồng trọt. Hình thành, phát triển vành đai công nghiệp từ khu vực Canh Vinh, Canh Hiển (Vân Canh) đi An Nhơn, Phù Cát gắn kết với vùng phía Tây các huyện theo tuyến đường phía Tây tỉnh. Phát triển các dự án năng lượng tái tạo.

b) Phân bố phát triển không gian thương mại

- Hành lang thương mại Bắc - Nam: Theo tuyến Quốc lộ 1 là trục phát triển kinh tế quan trọng kết nối Bình Định với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nói riêng và hệ thống đô thị cả nước chung. Theo tuyến Quốc lộ 1D là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam của tỉnh Bình Định, kết nối Bình Định với Phú Yên.

- Hành lang thương mại Đông - Tây: Theo tuyến Quốc lộ 19 là trục động lực quan trọng phát triển thương mại, logistics của Bình Định và vùng Tây Nguyên. Tuyến Quốc lộ 19B là trục hỗ trợ kết nối Khu kinh tế Nhơn Hội với các đô thị phía Tây của tỉnh. Tuyến Quốc lộ 19C là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Tây Nam của tỉnh Bình Định, kết nối với Phú Yên. Tuyến Quốc lộ 19 (mới) là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam của tỉnh Bình Định, kết nối Quốc lộ 1 với cảng Quy Nhơn, trọng tâm là phát triển các trung tâm kho bãi, cảng cạn ICD, dịch vụ logistics.

- Hành lang thương mại ven biển theo tuyến đường tỉnh ĐT.639: Là trục phát triển phía Đông của tỉnh kéo dài từ Tam Quan đến hết Bình Định đi Phú Yên. Trọng tâm phát triển các trung tâm nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản gắn với dịch vụ hậu cần nghề cá, trung tâm thương mại dịch vụ, năng lượng tái tạo, đô thị du lịch biển, cảng biển.

c) Phân bố phát triển không gian du lịch

- Cụm du lịch thành phố Quy Nhơn và phụ cận: khai thác thế mạnh là tài nguyên tự nhiên với các cảnh quan, hệ sinh thái ở bán đảo Phương Mai - Núi Bà, đầm Thị Nại, suối nước khoáng Long Mỹ, các bãi biển đẹp như Quy Nhơn, Hoàng Hậu, Quy Hòa,... và các di tích lịch sử văn hóa có giá trị như Tháp Đôi, tháp Bánh Ít, chùa Long Khánh, mộ Hàn Mạc Tử, hồ Phú Hòa, chùa Linh Phong, mộ Đào Tấn,...

- Cụm du lịch Tây Sơn - An Nhơn và phụ cận: khai thác thế mạnh là các nguồn tài nguyên nhân văn mà tiêu biểu là các di tích liên quan đến vua Quang Trung gắn với cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và hệ thống Tháp Chăm tiêu biểu đặc trưng cho nghệ thuật kiến trúc Chămpa; thắng cảnh Hầm Hô, thắng cảnh Hồ Núi Một, suối nước khoáng Hội Vân, hành lang Đông Tây liền kề với hệ sinh thái rừng nhiệt đới còn bảo tồn được ở khu vực.

- Cụm du lịch Hoài Nhơn và phụ cận: khai thác thế mạnh là các danh lam thắng cảnh, bãi biển đẹp tự nhiên như Tam Quan, Hà Ra, Phú Thứ, Mũi Rồng, Tân Phụng, Vĩnh Lợi,...; các làng nghề truyền thống nổi tiếng và di tích lịch sử gắn với cuộc đấu tranh thống nhất đất nước để phát triển du lịch cộng đồng, du lịch lịch sử.

d) Phân bố phát triển không gian nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Vùng phát triển trồng trọt:

Vùng đồng bằng, vùng trũng: tập trung phát triển các vùng chuyên canh sản xuất rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày, hình thành các vùng sản xuất rau sạch, canh tác lúa theo hướng ứng dụng công nghệ cao hướng đến nền nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch.

Các vùng địa hình tương đối bằng phẳng, có thể chủ động trong việc tưới tiêu, diện tích canh tác lớn: bố trí luân canh với một số cây trồng cạn khác để nâng cao giá trị sử dụng đất.

Vùng tương đối bằng phẳng nhưng có độ chênh cao, hạn chế trong tưới tiêu, phân bổ chủ yếu ở các xã trung du miền núi: định hướng chuyển toàn bộ sang trồng cây trồng cạn khác phù hợp theo từng địa phương.

- Vùng phát triển chăn nuôi:

Vùng chăn nuôi công nghệ cao Nhơn Tân (An Nhơn): hình thành một số trang trại sản xuất giống chăn nuôi chất lượng cao tại các huyện Tây Sơn, Phù Cát và Tuy Phước.

Vùng trung du, miền núi: phát triển chăn nuôi quy mô trang trại, ưu tiên trang trại chăn nuôi quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao.

Vùng đô thị: cần di dời các cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực nội thành, nội thị, khu dân cư tập trung; là khu vực không được phép chăn nuôi.

- Vùng phát triển thủy sản:

Phát triển vùng chuyên canh thủy sản ở các địa phương ven biển, chạy theo trục Quốc lộ 1A và đường ven biển; vùng chế biến thủy sản tập trung tại thành phố

Quy Nhơn và thị xã Hoài Nhơn. Hình thành trung tâm đấu giá cá ngừ đại dương khu vực Đông Nam Á tại Hoài Nhơn.

Xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi tôm tại xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ. Phát triển vùng chuyên sản xuất con giống tập trung tại huyện Phù Mỹ.

Phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá tại Tam Quan (thị xã Hoài Nhơn), Đề Gi (huyện Phù Cát) và Mỹ Thành (huyện Phù Mỹ). Di dời cảng cá Quy Nhơn ra Vĩnh Lợi, Mỹ Thành, Phù Mỹ.

- Vùng phát triển lâm nghiệp: bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng của các huyện phía Tây tỉnh; bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ và rừng ngập mặn, ven biển.

3. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực

a) Khu vực kinh tế trọng điểm (vùng động lực)

Khu vực kinh tế trọng điểm bao gồm thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận, đô thị An Nhơn: tiếp tục đảm nhận vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định; là một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ và Tây Nguyên; là đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng của vùng Trung Trung Bộ, là cửa ngõ ra biển Đông của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan.

b) Các trục hành lang động lực

- Tuyến Quốc lộ 19: là trục động lực chính, quan trọng của toàn vùng, là tuyến giao thông tạo ra sự kết nối mạnh mẽ, thông suốt giữa tỉnh Bình Định và các tỉnh Tây Nguyên với cửa ngõ ra biển là cảng Quy Nhơn. Quốc lộ 19 hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam và Tây Nam tỉnh Bình Định mà trọng tâm là phát triển công nghiệp gắn với Khu kinh tế Nhơn Hội, các khu công nghiệp Tây Giang, Nhơn Hòa, Bình Nghi và các cụm công nghiệp dọc trục.

- Tuyến Quốc lộ 1: là trục phát triển kinh tế quan trọng kết nối Bình Định với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nói riêng và hệ thống đô thị cả nước chung, có vai trò là trung điểm gắn kết giữa các vùng kinh tế phía Đông và phía Tây của tỉnh. Theo dọc tuyến tập trung phát triển hệ thống thương mại dịch vụ lớn, công nghiệp (khu công nghiệp Phú Tài, khu công nghiệp Long Mỹ,...), dịch vụ hàng không gắn với sân bay Phù Cát, dịch vụ logistics tại Phước Lộc, Tuy Phước và dịch vụ đường sắt gắn với ga tổng hợp Diêu Trì.

- Tuyến Quốc lộ 19B: là trục hỗ trợ kết nối Khu kinh tế Nhơn Hội với các đô thị phía Tây của tỉnh; phục vụ phát triển kinh tế công nghiệp, đô thị, du lịch.

- Tuyến Quốc lộ 19C: là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Tây Nam của tỉnh Bình Định, kết nối với Phú Yên; phục vụ phát triển Khu Công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định và các khu logistics dọc tuyến.

- Tuyến Quốc lộ 1D: là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Đông Nam của tỉnh Bình Định, kết nối Bình Định với Phú Yên; là tuyến trọng điểm về phát triển du lịch của tỉnh Bình Định gắn với các khu vực Xuân Vân - Ghềnh Ráng, bãi tắm Hoàng Hậu, các bãi biển, khu du lịch trong chuỗi liên kết Quy Nhơn - Sông Cầu và dải du lịch miền Trung.

- Tuyến đường bộ ven biển ĐT.639: là trục hỗ trợ thúc đẩy kinh tế dọc hành lang ven biển, kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm của tỉnh dọc hành lang ven biển. Hình thành và phát triển không gian kinh tế biển bền vững. Định hướng xây dựng chuỗi đô thị du lịch biển, các khu du lịch, khu vực nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp gang thép, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến, chế tạo, cảng biển và năng lượng tái tạo.

- Tuyến đường tỉnh ĐT.638: là trục hỗ trợ thúc đẩy phát triển vùng phía Tây của tỉnh Bình Định, kết nối Khu Công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định đến Cảng Quy Nhơn.

- Tuyến đường tỉnh ĐT.629, ĐT.630: là trục hỗ trợ thúc đẩy phát triển kinh tế vùng phía Tây Bắc của tỉnh Bình Định và làm tăng tính liên kết giữa chuỗi đô thị ven biển với các huyện miền núi. Hỗ trợ phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, công nghiệp gắn với việc hình thành các khu, cụm công nghiệp và các vùng chuyên canh nông lâm nghiệp tại các huyện Hoài Ân, An Lão, Vĩnh Thạnh; gắn kết khu bảo tồn của tỉnh Bình Định với khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng tỉnh Gia Lai, tạo cơ hội liên kết đẩy mạnh phát triển du lịch của hai tỉnh.

4. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Khu vực khó khăn bao gồm 30 đơn vị hành chính cấp xã thuộc 05 huyện Vân Canh, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân và An Lão.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp, phát triển ngành nghề thủ công mỹ nghệ, năng lượng tái tạo. Tiếp tục huy động nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng (giao thông, cấp điện, xăng dầu, thương mại dịch vụ, giáo dục và đào tạo, y tế…) theo lộ trình hợp lý; hỗ trợ đầu tư hạ tầng, cơ sở vật chất xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về rừng, đất rừng bảo đảm các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều có đất, có rừng sản xuất; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể thao, bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong tỉnh; thực hiện tốt công tác bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Phương án phát triển hệ thống đô thị

Đến năm 2030, toàn tỉnh Bình Định có 21 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Quy Nhơn), 02 đô thị loại III (thành phố An Nhơn, thành phố Hoài Nhơn), 03 đô thị loại IV (thị xã Tây Sơn, thị xã Tuy Phước, thị trấn Cát Tiến), 15 đô thị loại V (thị trấn Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão, Tăng Bạt Hổ, Phù Mỹ, Bình Dương, Ngô Mây, An Hòa, Mỹ Chánh, Cát Khánh, Canh Vinh, Mỹ Thành, Mỹ An, Cát Hanh, Ân Tường Tây).

Định hướng phát triển một số đô thị trọng tâm như sau:

- Thành phố Quy Nhơn: là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định; là trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng. Phát triển, mở rộng thành phố Quy Nhơn về phía Đông Bắc, lấy đầm Thị Nại là trung tâm; quy hoạch xây dựng Trung tâm hành chính mới của tỉnh tại Khu Kinh tế Nhơn Hội trên cơ sở chuyển đổi đất công nghiệp sang đất đô thị, dịch vụ; đầu tư xây dựng hệ thống giao thông xung quanh đầm Thị Nại để phát triển hạ tầng đô thị, dịch vụ và các dự án phát triển kinh tế - xã hội.

- Thành phố An Nhơn: là đô thị phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Nam tỉnh Bình Định; là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thành phố Quy Nhơn và ngược lại, có các chức năng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ và đầu mối giao thông đa năng.

- Thành phố Hoài Nhơn: là vùng có tầm quan trọng trong bảo vệ cảnh quan, môi trường, sự phát triển bền vững tại địa phương; là vùng phát triển đô thị mới gắn liền với phát triển công nghiệp hiện đại gắn với động lực mới phía Bắc của tỉnh Bình Định; là khu vực có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế biển, gắn liền với du lịch dịch vụ.

- Thị xã Tây Sơn: là cửa ngõ giao thương phía Tây của tỉnh Bình Định trên tuyến hành lang kinh tế Quốc lộ 19 với vùng Tây Nguyên; là đô thị du lịch - thương mại dịch vụ công nghiệp; là trung tâm du lịch lịch sử văn hóa Tây Sơn của vùng và quốc gia.

- Thị trấn Ngô Mây: là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội huyện Phù Cát; là trung tâm dịch vụ vận tải hàng không đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế - xã hội vùng; quy hoạch, xây dựng thị trấn Ngô Mây và vùng phụ cận phát triển thành đô thị sân bay nhằm khai thác triệt để lợi thế của sân bay Phù Cát khi được đầu tư nâng cấp, gắn với thu hút đầu tư phát triển công nghiệp sản xuất, lắp ráp điện, điện tử và công nghiệp nhẹ.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

2. Phương án quy hoạch hệ thống nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới

Phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Xây dựng nông thôn với 03 mô hình phát triển chính: mô hình dân cư vùng nông nghiệp, mô hình dân cư vùng nông, lâm nghiệp, mô hình dân cư vùng ven biển.

Phát triển nông thôn bền vững, cân đối giữa nhu cầu phát triển các không gian chức năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời duy trì bảo vệ hệ sinh thái nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo, giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra, hạn chế tình trạng dân di dân tự do; tôn trọng phong tục, tập quán của từng dân tộc.

Các làng nghề sản xuất gây ô nhiễm môi trường phải quy hoạch vào khu sản xuất tập trung, không bố trí trong khu dân cư, ứng dụng công nghệ sạch và hiện đại, đảm bảo thân thiện với môi trường.

Xây dựng mô hình cụm dân cư đổi mới gắn với các điểm dân cư trung tâm xã (làng văn hóa du lịch cộng đồng), thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp ở vùng nông thôn với các chức năng chủ yếu sau: khu chuyển giao công nghệ nông nghiệp; trung tâm tín dụng nông nghiệp; khu bày bán sản phẩm nông lâm sản; kho bảo quản; khu các dịch vụ cơ bản.

3. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thời kỳ 2023 - 2030

Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100%

quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.

Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện theo Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Bình Định được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định phạm vi, địa giới hành chính, tên địa lý cụ thể của các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã sẽ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

VI. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Khu kinh tế

Đến năm 2030, phấn đấu xây dựng và thu hút đầu tư vào Khu kinh tế Nhơn Hội để góp phần đưa tỉnh Bình Định trở thành trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ và du lịch của vùng duyên hải Trung Bộ và Tây Nguyên; trung tâm lớn của cả nước về phát triển kinh tế biển; trọng điểm du lịch quốc gia và quốc tế; có mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, hệ thống đô thị phát triển theo hướng đô thị thông minh, kết nối thuận tiện với các trung tâm kinh tế của vùng, cả nước và quốc tế.

Tiếp tục phát triển Khu kinh tế Nhơn Hội theo Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040; đồng thời nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung một số nội dung để đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn tới (điều chỉnh chức năng một số lô đất sang đất ở đô thị, dịch vụ đảm bảo nguyên tắc đáp ứng về hạ tầng kỹ thuật, không làm quá tải hệ thống hạ tầng của khu vực; bổ sung chức năng đô thị, du lịch tại núi Phương Mai để phát

triển và thu hút đầu tư các dự án, nhằm tận dụng lợi thế về địa hình, cảnh quan của khu vực; bổ sung một số dự án như: Khu trung tâm Hành chính mới cấp tỉnh, Khu Liên hợp thể dục, thể thao, đường hầm xuyên biển từ Mũi Tấn đến bán đảo Phương Mai…).

2. Khu công nghiệp

Đẩy mạnh hoàn thiện cơ sở hạ tầng và tăng tỷ lệ lấp đầy trong các khu công nghiệp. Tiếp tục nghiên cứu chuyển đổi đất công nghiệp trong Khu kinh tế Nhơn Hội sang đất đô thị, dịch vụ. Tập trung hoàn thành xây dựng, đưa vào hoạt động và mở rộng Khu công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Becamex - VSIP Bình Định, hình thành vành đai công nghiệp Vân Canh - An Nhơn - Phù Cát, phát triển Khu công nghiệp điện tử, bán dẫn Hoà Hội và Khu công nghiệp Cát Trinh gắn với đô thị sân bay Phù Cát, mở rộng Khu công nghiệp Hòa Hội.

Đầu tư xây dựng mới Khu công nghiệp Tây Giang, huyện Tây Sơn; Khu công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19, thị xã An Nhơn; Khu công nghiệp Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ; Khu công nghiệp Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn; Khu công nghiệp Vân Canh, huyện Vân Canh và tại các địa phương khác khi có điều kiện. Nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng cứng, hạ tầng mềm, thiết kế các khu chức năng linh hoạt để có thể tăng cơ hội chia sẻ nguồn lực, tạo điều kiện nâng cao tỷ lệ lấp đầy trong các khu công nghiệp.

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 15 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 6.714 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

3. Cụm công nghiệp

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, tu sửa hạ tầng kỹ thuật bên ngoài để kết nối đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp; triển khai Đề án bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển cụm công nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên bố trí khoảng 50% diện tích phục vụ chế biến nông, lâm, thủy, hải sản trong cụm công nghiệp. Hoàn thành di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp Quang Trung và Nhơn Bình (thành phố Quy Nhơn) và cụm công nghiệp Gò Đá Trắng (thị xã An Nhơn). Phát triển các cụm công nghiệp mới tại các địa phương khi có điều kiện.

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 68 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 3.470 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Đường bộ

- Mạng lưới cao tốc, quốc lộ, đường ven biển thực hiện theo quy hoạch quốc gia. Ưu tiên triển khai xây dựng tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku.

- Xây dựng hệ thống đường tỉnh kết nối các tuyến đường cao tốc, đường quốc lộ đến các khu kinh tế, khu du lịch, dịch vụ trọng điểm, đường vào khu cụm công nghiệp tạo nên mạng lưới đường bộ hoàn chỉnh liên hoàn liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa đô thị và nông thôn và kết nối với các tỉnh lân cận.

Quy hoạch phát triển hệ thống đường tỉnh đến năm 2030 gồm 16 tuyến, trong đó giữ nguyên 02 tuyến; điều chỉnh, kéo dài 08 tuyến; quy hoạch xây dựng mới 06 tuyến. Quy hoạch đầu tư nâng cấp, xây dựng mới tuyến đường phía Tây tỉnh. Từng bước hoàn chỉnh, đồng bộ hóa các tuyến trục giao thông, nút giao thông đô thị, hiện đại hóa mạng lưới đường nội thị gắn với chỉnh trang đô thị, kết hợp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm.

Nâng cấp và xây dựng mới bãi đỗ xe tại các đô thị, chuyển đổi một số bến xe trong trung tâm thành bãi đỗ xe tĩnh áp dụng công nghệ tiên tiến. Tất cả các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh qua các sông lớn đều được xây dựng cầu mới thay thế cầu cũ không còn phù hợp.

b) Đường sắt

Nâng cấp ga Diêu Trì thành ga tổng hợp, xây dựng mới 02 ga hàng hóa đường sắt tại khu vực xã Phước Lộc (huyện Tuy Phước) và xã Canh Vinh (huyện Vân Canh) phục vụ vận chuyển hàng hóa cho cảng Quy Nhơn, Khu kinh tế Nhơn Hội và các trung tâm logistics. Đến năm 2030, tiếp tục duy trì và khai thác nhánh đường sắt Diêu Trì - Quy Nhơn. Sau năm 2030, nghiên cứu xây dựng mới đoạn tuyến Diêu Trì - Nhơn Bình, chuyển ga hàng hóa Quy Nhơn ra Nhơn Bình; chuyển ga Quy Nhơn thành ga hành khách đô thị phục vụ phát triển đường sắt đô thị, tận dụng hành lang của tuyến đường sắt Diêu Trì - Quy Nhơn để phát triển đường sắt đô thị (hỗ trợ phát triển đô thị xung quanh tuyến).

Nghiên cứu bổ sung các tuyến đường sắt đô thị kết nối với ga Quy Nhơn và phát triển đô thị gắn kết với ga Quy Nhơn theo mô hình TOD. Quy hoạch phát triển mạng lưới đường sắt đô thị kết nối thành phố Quy Nhơn đến Cát Tiến, An Nhơn, Cảng hàng không Phù Cát, Canh Vinh,... trong đó lấy đô thị Quy Nhơn làm trung tâm.

c) Cảng hàng không Phù Cát

Đầu tư mới nhà ga, mở rộng sân đỗ, xây dựng thêm đường cất hạ cánh thứ hai và các đường lăn phù hợp với quy hoạch. Nghiên cứu khả năng phát triển Cảng hàng không Phù Cát đến năm 2030 là Cảng hàng không cấp 4E (công suất 5,0 triệu hành khách/năm, 12.000 tấn hàng hóa/năm) và chuyển thành cảng hàng không quốc tế khi đảm bảo các điều kiện theo quy định; giai đoạn đến năm 2050 là Cảng hàng không cấp 4E (công suất 7,0 triệu hành khách/năm, 27.000 tấn hàng hóa/năm) khi đảm bảo các điều kiện theo quy định.

d) Cảng biển

Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các bến cảng thuộc các khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa; khu bến Nhơn Hội; các bến phao (hàng lỏng) tại Quy Nhơn sẽ được di dời phù hợp với tiến trình mở rộng cảng Quy Nhơn theo quy hoạch. Nghiên cứu định hướng điều chỉnh tách Bến cảng Phù Mỹ thành 02 khu bến bao gồm khu bến Phù Mỹ tại xã Mỹ An, Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ và khu bến Hoài Nhơn tại thị xã Hoài Nhơn. Nghiên cứu khả năng mở rộng các cảng biển có điều kiện thuận lợi và tiềm năng thành tổ hợp cảng tổng hợp và sản xuất, xuất khẩu năng lượng mới.

đ) Cảng cạn

Đầu tư hệ thống cảng cạn theo quy hoạch. Nghiên cứu định hướng đầu tư bổ sung cụm cảng cạn tại huyện Vân Canh và mở rộng quy mô hệ thống cảng cạn trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích 71 ha khi đảm bảo các điều kiện theo quy định.

e) Đường thủy nội địa

Quy hoạch 17 tuyến đường thủy nội địa; quy hoạch các cụm cảng, bến thủy nội địa phục vụ neo đậu, xếp dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác.

(Chi tiết tại Phụ lục V, VI, VII)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

a) Phương án phát triển nguồn điện

Tiếp tục thực hiện các dự án đã được quy hoạch trong thời kỳ trước và các dự án trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về điện lực và quy định của pháp luật về đầu tư.

- Các nhà máy thủy điện: tiếp tục phát triển có chọn lọc, bổ sung một số thủy điện nhỏ và vừa; quan tâm tận dụng các hồ thủy lợi hiện có trên địa bàn tỉnh để xây dựng các thủy điện nhỏ.

- Các nhà máy điện gió: phát triển các dự án điện gió, đặc biệt các dự án điện gió ngoài khơi, gần bờ tại các huyện, thị xã, thành phố ven biển và các dự án điện gió trên đất liền tại các khu vực có tiềm năng ở các huyện như Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão....

- Khuyến khích phát triển các loại hình nguồn điện khác: điện sinh khối, điện rác, điện địa nhiệt, thủy điện tích năng,... phù hợp với tiềm năng của tỉnh.

b) Phương án phát triển lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối

Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây truyền tải 500kV, 220kV và 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải, đặc biệt là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị mới; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII, IX, X)

3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng, phát triển và bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số. Xây dựng mạng lưới bưu chính công cộng cấp tỉnh bao gồm một Trung tâm bưu chính tỉnh (đặt tại thành phố Quy Nhơn) liên kết với Trung tâm bưu chính vùng và tuyến huyện.

Phát triển hạ tầng số toàn diện bao gồm hạ tầng băng rộng và các nền tảng như IoT, AI, Big Data, an ninh mạng, định danh số và thanh toán điện tử; trong đó, hạ tầng di động băng rộng 4G/5G và hạ tầng băng rộng cố định sẽ đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số của Bình Định.

Hoàn thành xây dựng trạm cập bờ của các tuyến cáp viễn thông trên biển và kết nối quốc tế. Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến: Quảng Ngãi - Bình Định, Bình Định - Phú Yên, Bình Định - Gia Lai. Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng. Quy hoạch xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm tại các khu đô thị mới, tại các tuyến đường nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới và khu, cụm công nghiệp để đi cáp viễn thông.

Nghiên cứu xây dựng, phát triển Trung tâm chuyển đổi số và Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu cấp vùng của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ tại Bình Định nhằm triển khai thí điểm các cơ chế đặc thù về tích hợp dữ liệu, triển khai thống nhất và trên diện rộng các nền tảng số (sử dụng dữ liệu lớn, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật…), thúc đẩy kinh tế số các ngành, lĩnh vực; tạo ra các hồ dữ liệu các ngành, lĩnh vực của vùng, tiến tới việc thử nghiệm toàn diện dữ liệu lớn.

Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh theo hướng sử dụng nền tảng điện toán đám mây, kết nối với nền tảng điện toán đám mây; đồng thời phát triển hạ tầng phục vụ lưu trữ, tính toán và dự phòng, đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số, đô thị thông minh; nâng cao năng lực an toàn, an ninh thông tin; các máy tính tính toán hiệu năng cao để xây dựng các hệ thống lớn. Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh trên cơ sở vừa cung cấp dữ liệu phục vụ công tác điều hành, quản lý và khai thác trực tiếp.

Xây dựng và phát triển các đô thị thông minh bao gồm các đô thị hiện hữu và các đô thị mới với các dịch vụ đô thị thông minh phù hợp với điều kiện, đặc thù, nhu cầu thực tế và gắn liền với hệ thống chính quyền số. Triển khai xây dựng Trung tâm giám sát và điều hành đô thị thông minh (IOC), quản lý và xử lý tập trung, đa nhiệm để kết nối và phân tích dữ liệu liên ngành, thiết bị đầu cuối IoT.

Xây dựng lộ trình giao quyền tự chủ tài chính 03 cơ quan báo chí của tỉnh. Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt theo mô hình tòa soạn hội tụ cơ quan truyền thông đa phương tiện. Phát triển hạ tầng truyền dẫn, phát sóng phát thanh - truyền hình và từng bước nâng cao chất lượng, mở rộng phạm vi phủ sóng theo công nghệ số của các hệ chương trình thiết yếu để đảm bảo thực hiện liên tục các nhiệm vụ chính trị.

Đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi từ chính quyền điện tử sang chính quyền số gắn với hiện đại hóa nền hành chính, xây dựng kinh tế số và xã hội số. Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu tại các đơn vị sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thủy lợi đảm bảo cấp nước đa mục tiêu, tiêu thoát lũ và chủ động phòng chống thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu,

nước biển dâng. Từng bước hoàn chỉnh, hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi. Đầu tư các công trình tích trữ nước, đập dâng, đập ngăn mặn giữ ngọt, hệ thống dẫn nước và chuyển nước để đáp ứng nhu cầu cung cấp nước cho từng khu vực và điều hòa phân phối nguồn nước. Ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi cho các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và những vùng khó khăn, thiếu nước, vùng hải đảo.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

b) Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

Từng bước hạn chế tối đa việc sử dụng nguồn nước ngầm để sản xuất và cung cấp nước sạch, tiến tới sử dụng chủ yếu nguồn nước mặt từ các hồ đập lớn trong tỉnh như hồ Núi Một, hồ Định Bình và hồ Đồng Mít với quy mô, công suất lớn đảm bảo cấp nước liên vùng huyện, không phân biệt ranh giới đô thị và nông thôn; nguồn nước đảm bảo trữ lượng, chất lượng không có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp và công nghiệp.

Áp dụng hình thức cấp nước liên đô thị; cấp nước đô thị kết hợp cấp nước cho khu dân cư nông thôn tập trung và khu công nghiệp. Nâng cấp dây chuyền công nghệ, sản xuất kinh doanh, dịch vụ nhằm nâng cao số lượng và chất lượng nước, hạn chế thất thoát nước.

Xây dựng mới các hệ thống cấp nước gồm công trình xử lý và mạng lưới đường ống tại các xã chưa được cấp nước. Ưu tiên xây dựng hệ thống cấp nước tại các khu vực khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước, khu vực tập trung vùng đông dân cư, các xã đồng bằng ven biển, công trình cấp nước liên xã.

(Chi tiết tại Phụ lục XII)

c) Phương án phát triển hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải

Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, tiến tới đạt 80 - 100% đường nội thị của các đô thị có cống thoát nước mưa, 70% đường ngoại thị có cống thoát nước mưa. Sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng độc lập với hệ thống thoát nước thải. Đối với các khu vực hiện đang sử dụng cống chung, cuối miệng xả được gom vào cống bao và đưa về trạm xử lý. Các khu vực xây dựng mới sử dụng cống thoát nước riêng. Xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom, xử lý nước thải tập trung, đặc biệt tại các khu vực đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, các bệnh viện, trạm y tế.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII)

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

Toàn tỉnh Bình Định chia thành 03 vùng thu gom để vận chuyển đến các cơ sở xử lý chất thải sinh hoạt thuận tiện theo các trục đường quốc lộ và đường tỉnh, bao gồm:

- Vùng 1: Phía Bắc tỉnh sẽ đầu tư khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại thị xã Hoài Nhơn để tiếp nhận lượng rác thải của thị xã Hoài Nhơn và các huyện Hoài Ân, An Lão, Phù Mỹ.

- Vùng 2: Phía Tây tỉnh đầu tư khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Tây Sơn để xử lý rác thải huyện Tây Sơn và huyện Vĩnh Thạnh.

- Vùng 3: Phía Nam tỉnh đầu tư công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại bãi rác Long Mỹ (thành phố Quy Nhơn) và khu xử lý Cát Nhơn (huyện Phù Cát) để xử lý rác thải của thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và các huyện Vân Canh, Tuy Phước, Phù Cát.

Thu gom và quản lý tối đa lượng chất thải sinh hoạt phát sinh trong thành phố, tại các khu, cụm công nghiệp và làng nghề theo đúng tiêu chuẩn vệ sinh môi trường. Cải thiện điều kiện vệ sinh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường do chất thải rắn gây ra, nâng cao sức khỏe cho người dân.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)

6. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Quy hoạch phát triển mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ. Mỗi huyện, thị xã, thành phố có tối thiểu 01 đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên nghiệp thuộc lực lượng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ được đầu tư đáp ứng yêu cầu về lực lượng, cơ sở vật chất, phương tiện, doanh trại. Ngoài ra, tại các cơ sở tự xây dựng đội và trụ sở doanh trại riêng cho lực lượng phòng cháy chữa cháy của riêng mình, đảm bảo theo đúng quy định.

Quy hoạch mạng lưới hệ thống cấp nước đảm bảo phục vụ cho mục đích chữa cháy; quy hoạch mạng lưới giao thông và thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy chữa cháy đảm bảo các quy định hiện hành. Đến năm 2030, xây dựng mới 11 trụ sở, doanh trại của lực lượng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; 01 trụ sở, doanh trại Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới y tế và chăm sóc sức khỏe

Xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật y tế tỉnh Bình Định từ tỉnh đến cơ sở đồng bộ, hiện đại, chất lượng, hiệu quả, bền vững, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, theo hướng phát triển cân đối, hài hòa giữa công tác khám bệnh, chữa bệnh với y tế dự phòng, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng của từng địa phương trong tỉnh. Tiếp tục thực hiện việc nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế hiện hữu. Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện Phong và Da liễu Quy Hòa, định hướng trở thành bệnh viện đa khoa tuyến cuối ở khu vực Nam Trung Bộ khi có đủ điều kiện; đồng thời, đầu tư nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định trở thành Bệnh viện đa khoa tỉnh hoàn chỉnh đảm nhận chức năng bệnh viện cấp vùng. Tăng số giường bệnh cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo lộ trình nhằm đáp ứng nhu cầu về chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của người dân.

Khuyến khích đầu tư phát triển y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; ưu tiên tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các bệnh viện (đặc biệt là các bệnh viện chuyên khoa như mắt, sản nhi, ung bướu, chỉnh hình - phục hồi chức năng,…) bố trí tại các vùng đô thị, khu công nghiệp - dịch vụ, đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh. Đầu tư xây dựng, nâng cao năng lực hệ thống y tế cơ sở; đồng thời, tạo điều kiện mở các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và các dịch vụ y tế ngoài công lập, đặc biệt là tại các vùng khó khăn nơi không có điều kiện để xây dựng các bệnh viện hoặc cơ sở cung cấp dịch vụ y tế quy mô lớn.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

2. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội, bảo trợ xã hội

Huy động tối đa các nguồn lực để tập trung xây dựng, nâng cấp đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng an sinh xã hội trong tỉnh theo hướng hiện đại. Chú trọng đầu tư nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở vui chơi giải trí công cộng với chất lượng cung cấp dịch vụ ngày càng cao. Nghiên cứu quy hoạch cơ sở nuôi dưỡng chăm sóc người cao tuổi, người già neo đơn theo hướng xã hội hóa có thu phí phục vụ.

Tiếp tục xây dựng và mở rộng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng dịch vụ có thu phí đối với người cao tuổi, khuyết tật, người tâm thần có nhu cầu vào cơ sở trợ giúp xã hội để được chăm sóc, nuôi dưỡng. Tiếp tục rà soát, sắp xếp

và đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có; đồng thời ưu tiên và khuyến khích nâng cấp một số cơ sở trợ giúp xã hội nhằm đảm bảo đầy đủ điều kiện chăm sóc, trợ giúp với các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

Đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập: rà soát, điều chỉnh và đầu tư, nâng cấp mạng lưới, quy mô cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hiện đại, phù hợp. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất của trường học; đổi mới, nâng cao chất lượng dạy và học đáp ứng yêu cầu thực tế và bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục cho học sinh. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục ở các vùng nông thôn, đặc biệt là các huyện miền núi vùng sâu, vùng xa. Đảm bảo quỹ đất cho việc mở rộng, xây mới hạ tầng giáo dục các cấp học.

Đối với giáo dục nghề nghiệp: đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bình Định, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn và Trường Cao đẳng Y tế Bình Định. Xây dựng trường dạy nghề từ trung cấp trở lên ở phía Bắc tỉnh Bình Định.

Đối với giáo dục đại học: đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, xây dựng Trường Đại học Quy Nhơn, Trường Đại học Quang Trung, Phân hiệu Đại học FPT thành những trường đại học chất lượng cao, góp phần vào mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh và khu vực. Chú trọng đầu tư hạ tầng phục vụ quá trình đào tạo và mở rộng đào tạo nhân lực trong các ngành mũi nhọn trong lĩnh vực STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán) và AI (trí tuệ nhân tạo). Thu hút thêm nhiều trường đại học và học viện mở phân hiệu, các cơ sở phòng thí nghiệm mới trên địa bàn tỉnh, chú trọng các ngành kinh tế mũi nhọn như công nghiệp công nghệ cao, AI, nông nghiệp hữu cơ.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII)

4. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

Tiếp tục đầu tư nâng cấp các thiết chế khoa học và công nghệ đã và đang hoạt động hiệu quả của tỉnh như: Trung tâm Khám phá khoa học và đổi mới sáng tạo, Trung tâm Phân tích và đo lường chất lượng, Trung tâm Thông tin ứng dụng Khoa học và công nghệ, Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Trung tâm Quan trắc môi trường,...

Đẩy mạnh triển khai để hoàn thành Đề án phát triển Khu Đô thị Khoa học Quy Hoà; hình thành các vườn ươm hỗ trợ đổi mới sáng tạo; nâng cấp Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh Bình Định thành Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng nhằm đáp ứng nhu cầu hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hỗ trợ, thúc đẩy và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh và vùng duyên hải Trung Bộ, Tây Nguyên.

Hoàn thành và đưa vào hoạt động Dự án trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ; hình thành Viện nghiên cứu vật lý, thiên văn học và Trung tâm nghiên cứu độc học môi trường nhằm nghiên cứu phục vụ cho hoạt động cảnh báo sớm thiên tai, bảo vệ môi trường.

5. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa và thể thao

Đầu tư tu bổ, tôn tạo các công trình văn hóa lịch sử, nhất là các tháp Chăm trên địa bàn tỉnh. Chú trọng việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch sinh thái miền núi trong tỉnh. Xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao trung tâm vùng tại Khu kinh tế Nhơn Hội.

Đầu tư xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng mạng lưới văn hóa, từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân. Nâng cấp và đầu tư cơ sở vật chất cho các công trình văn hóa cấp tỉnh như Trung tâm Văn hóa tỉnh Bình Định và đổi mới trang thiết bị phục vụ chuyên môn của các đơn vị nghệ thuật. Xây dựng mới Bảo tàng tỉnh Bình Định.

Phát triển các đơn vị nghệ thuật ngoài công lập; đẩy mạnh tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với đặc điểm từng loại hình nghệ thuật. Hình thành các trung tâm trình diễn nghệ thuật đa năng tại thành phố Quy Nhơn và một số huyện, thị xã. Xây dựng hạ tầng tổ chức biểu diễn thực cảnh quy mô lớn, festival đường phố, biển,...

Xây mới một số hạng mục công trình thể dục thể thao tại Sân vận động Quy Nhơn và các công trình cấp huyện. Xây dựng mới một số công trình như Trung tâm võ thuật cổ truyền Bình Định, Khu liên hợp thể thao tỉnh đáp ứng yêu cầu đăng cai các giải quốc gia và quốc tế, Sân vận động cấp thành phố tại thành phố Quy Nhơn. Quy hoạch, đầu tư một số sân gôn tại địa bàn huyện, thị xã có tiềm năng phát triển du lịch, khu kinh tế thuộc tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII)

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ

a) Phương án phát triển chợ, siêu thị, trung tâm thương mại

Đến năm 2030, cả tỉnh có khoảng 196 chợ trong đó có khoảng 17 chợ hạng I, 23 chợ hạng II và 156 chợ hạng III; tập trung nâng cấp hệ thống chợ hiện có, bao gồm cả nâng cấp hạng chợ và tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật đảm bảo các điều kiện môi trường, nâng cao trình độ văn minh thương mại. Xây dựng chợ đầu mối tại huyện Tây Sơn; xây dựng chợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tại thị xã An Nhơn và thị xã Hoài Nhơn.

Đầu tư xây dựng khoảng 22 trung tâm thương mại, siêu thị trong đó chủ yếu là siêu thị hạng II và hạng III. Các trung tâm thương mại, siêu thị chủ yếu tập trung tại thành phố Quy Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn, huyện Tuy Phước. Hình hành tối thiểu tại mỗi huyện 01 trung tâm thương mại và 01 siêu thị hạng III. Phát triển trung tâm thương mại, dịch vụ tổng hợp chất lượng cao tại trung tâm khu đô thị mới Nhơn Hội, quy mô khoảng 20 ha.

Xây dựng mới Trung tâm hội chợ triển lãm cấp vùng tại thành phố Quy Nhơn. Xây dựng mới Trung tâm hội chợ hàng nông lâm sản tại Hoài Nhơn, nhằm phục vụ giới thiệu quảng bá các sản phẩm hàng hóa của tỉnh.

b) Phương án phát triển mạng lưới logistics

Khai thác hiệu quả dịch vụ logistics góp phần đưa tỉnh Bình Định trở thành trung tâm logistics của vùng và cả nước. Xây dựng và hình thành các trung tâm và cụm logistics gắn với các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, bao gồm:

- Trung tâm logistics hạng II (cấp vùng) trên Quốc lộ 19 quy mô tối thiểu 30 ha, đóng vai trò kết nối giữa tỉnh Bình Định với các tỉnh duyên hải Trung Bộ - Tây Nguyên và các nước trong khu vực thuộc hành lang kinh tế Đông - Tây.

- Cụm logistics số 1 - cụm logistics cầu Gành tại Phước Lộc, huyện Tuy Phước với quy mô khoảng 156 ha, phục vụ phát triển khu vực cảng Quy Nhơn và Khu kinh tế Nhơn Hội.

- Cụm logistics số 2 - cụm phía Tây Nam tỉnh tại phía Tây cầu Nhị Hà, thuộc xã Canh Vinh, huyện Vân Canh với quy mô khoảng 150 ha, phục vụ phát triển công nghiệp phía Tây Nam dọc trục Quốc lộ 19C.

- Trung tâm logistics Cát Tân (Phù Cát) quy mô tối thiểu 30 ha, phục vụ phát triển công nghiệp dọc trục Quốc lộ 1 và logistics hàng không.

c) Phương án phát triển cơ sở xăng dầu, khí đốt

Khuyến khích đầu tư các cửa hàng kinh doanh xăng dầu có quy mô lớn (cấp 2 trở lên) trên các tuyến đường giao thông chính; phát triển thêm mới các loại hình dịch vụ đi kèm như LPG…

Phát triển các kho xăng dầu phải đảm bảo có hiệu quả kinh tế - xã hội; kết hợp chặt chẽ với yêu cầu về an ninh quốc phòng, đảm bảo dự trữ xăng dầu cung ứng cho tỉnh và một số tỉnh thuộc khu vực như miền Trung và Tây Nguyên.

IX. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Đến năm 2030, tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Bình Định là 606.640 ha; trong đó: đất nông nghiệp khoảng 505.067 ha, đất phi nông nghiệp khoảng 100.334 ha, đất chưa sử dụng là 1.239 ha.

Các chỉ tiêu, diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực, phương án phát triển theo không gian, lãnh thổ và các công trình, dự án hạ tầng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX)

X. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Nghiên cứu triển khai lập các quy hoạch xây dựng vùng liên huyện bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và tuân thủ các quy định có liên quan.

2. Quy hoạch xây dựng các vùng huyện

- Thành phố Quy Nhơn: phát triển không gian ven biển với định hướng là không gian dịch vụ du lịch; phát triển kinh tế biển, trọng tâm là đẩy mạnh dịch vụ, du lịch biển; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch; nâng cao năng lực đánh bắt thủy hải sản.

- Thị xã An Nhơn: phát triển đô thị tăng trưởng xanh; phát triển các ngành công nghiệp đang là lợi thế của địa phương; phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống; phát triển hệ thống trung tâm thương mại hỗn hợp, dịch vụ tài chính; phát triển đa dạng các dịch vụ phụ trợ liên quan đến quá trình phân phối hàng hoá; hình thành tuyến du lịch mở tại thị xã và kết nối với các khu vực trọng điểm về du lịch của tỉnh Bình Định.

- Huyện Tây Sơn: là khu vực phát triển năng động, giữ vị trí là trung tâm phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng nằm ở phía Tây của tỉnh; hướng phát

triển chủ đạo theo hướng Đông - Tây và Bắc - Nam; phát triển công nghiệp, kho tàng tại các khu, cụm công nghiệp; phát triển các trung tâm chuyên ngành như trung tâm thương mại đầu mối, trung tâm thương mại vận tải liên vùng,…; phát triển loại hình du lịch văn hóa.

- Thị xã Hoài Nhơn: trục động lực chủ đạo là trục Bắc - Nam, bao gồm trục Quốc lộ 1 cũ (dự kiến là trục chính đô thị Hoài Nhơn), tuyến đường sắt quốc gia, các tuyến đường tránh; hình thành Khu công nghiệp Hoài Mỹ; phát triển năng lượng tái tạo, cảng biển; hình thành các điểm, khu du lịch gắn với tài nguyên thiên nhiên.

- Huyện Phù Mỹ: là vùng kinh tế quan trọng thuộc tiểu vùng phía Bắc của tỉnh Bình Định, phát huy vai trò, vị thế quan trọng, đô thị hạt nhân trung tâm tiểu vùng phía Bắc. Hình thành Khu công nghiệp Phù Mỹ phát triển công nghiệp xanh, sạch, tuần hoàn; Nhà máy sản xuất giấy theo công nghệ mới (không ô nhiễm); phát triển công nghiệp phụ trợ, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, cảng biển; phát triển du lịch sinh thái, trở thành điểm du lịch trong hành lang du lịch ven biển của tỉnh Bình Định.

- Huyện Phù Cát: là khu vực kinh tế tổng hợp đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định. Bảo tồn không gian sinh thái, phát triển các loại hình du lịch sinh thái trên Núi Bà; hình thành đô thị Cát Khánh là đô thị du lịch, dịch vụ kinh tế biển; bảo tồn cảnh quan đồi núi và rừng phòng hộ phía Tây. Phát triển không gian du lịch dọc hành lang ven biển; phát triển mới khu dịch vụ kho, bãi ở phía Bắc Cảng hàng không Phù Cát; mở rộng thị trấn Ngô Mây về phía Tây Nam; phát triển các dự án năng lượng tái tạo, dịch vụ logistics.

- Huyện Tuy Phước: là huyện đồng bằng, là đầu mối giao thông quan trọng, cửa ngõ phía Tây Bắc của thành phố Quy Nhơn. Hình thành trung tâm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; tập trung phát triển các khu cảng cạn ICD, logistics và kho bãi; phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm.

- Huyện Hoài Ân: là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thị xã Hoài Nhơn và ngược lại. Phát triển du lịch sinh thái; phát triển vùng nông, lâm nghiệp làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến của tỉnh; phát triển trung tâm thương mại, siêu thị cấp tiểu vùng, trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông, lâm nghiệp; bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ; phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái.

- Huyện An Lão: là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tiểu vùng phía Bắc tỉnh Bình Định. Phát triển du lịch sinh thái gắn

với du lịch văn hóa lịch sử; phát triển vùng nông, lâm nghiệp làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến của tỉnh; bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái…; phát triển công nghiệp tập trung vào chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp; phát triển và triển khai sản phẩm chè tiến vua An Toàn.

- Huyện Vân Canh: là vùng phát triển đô thị mới gắn liền với phát triển công nghiệp hiện đại gắn với động lực mới phía Nam của tỉnh Bình Định; là vùng có tầm quan trọng trong vấn đề bảo vệ đặc biệt về cảnh quan, môi trường, sự phát triển bền vững tại địa phương cũng như vùng phụ cận của thành phố Quy Nhơn. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi; hoàn thiện phân khu Becamex thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội; phát triển Khu đô thị dịch vụ tổng hợp tại phân khu 8 thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội; phát triển các cụm công nghiệp mới như Canh Hiệp 1, Canh Vinh 1, Canh Vinh 2; phát triển sản xuất trồng rừng gỗ lớn trên cơ sở thay đổi phương thức kinh doanh trồng rừng gỗ nhỏ; phát triển các dự án năng lượng tái tạo.

- Huyện Vĩnh Thạnh: là huyện có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, gắn liền với du lịch sinh thái, văn hóa lịch sử địa phương. Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với du lịch văn hóa lịch sử; phát triển vùng nông, lâm nghiệp làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến của tỉnh; phát triển trung tâm thương mại, siêu thị cấp tiểu vùng; phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái; phát triển công nghiệp khai khoáng; phát triển các dự án năng lượng tái tạo như thủy điện, thủy điện tích năng, điện gió.

XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Phương án phân vùng bảo vệ môi trường

Phân vùng môi trường tỉnh Bình Định theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác như sau:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III (thành phố Quy Nhơn, thành phố An Nhơn, thành phố Hoài Nhơn); nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; các khu bảo tồn thiên nhiên về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa; vùng lõi của di sản thiên nhiên.

- Vùng hạn chế phát thải: vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng (khu bảo tồn đất ngập nước Đầm Trà Ổ); hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V; khu vui chơi giải trí dưới nước; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường.

- Vùng khác: khu vực còn lại trên địa bàn quản lý của tỉnh Bình Định.

(Chi tiết tại Phụ lục XX)

b) Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Bố trí không gian các vùng bảo tồn:

+ Khu dự trữ thiên nhiên:

Vườn Quốc gia An Toàn, diện tích 22.682 ha (giai đoạn đến năm 2030);

Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại cấp tỉnh, diện tích 5.040 ha (giai đoạn đến năm 2025).

+ Khu bảo tồn biển:

Khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn cấp tỉnh, diện tích 36.357 ha được giới hạn vùng nước ven biển thuộc 04 phường, xã: Ghềnh Ráng, Nhơn Lý, Nhơn Hải và Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn đến năm 2025).

+ Khu bảo vệ cảnh quan:

Khu bảo vệ cảnh quan Quy Hòa - Ghềnh Ráng, diện tích 1.639 ha (giai đoạn đến năm 2030);

Khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà, diện tích 8.288 ha (giai đoạn đến năm 2030);

Khu bảo vệ cảnh quan Vườn Cam Nguyễn Huệ, diện tích 262 ha (giai đoạn đến năm 2030).

+ Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

Công viên động vật hoang dã FLC là cơ sở nuôi, trồng loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ cấp địa phương với mục tiêu bảo tồn các loài động vật hoang dã quý hiếm do địa phương quản lý;

Quy hoạch Cơ sở bảo tồn rùa Trung Bộ;

Quy hoạch hệ thống vườn thực vật tại tiểu khu 36, Khu dự trữ thiên nhiên An Toàn, An Lão (giai đoạn đến năm 2030) và xây dựng Lâm viên Quy Nhơn trên núi Bà Hỏa (giai đoạn đến năm 2030);

Quy hoạch hệ thống trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại phân khu dịch vụ - hành chính của Khu dự trữ thiên nhiên An Toàn (giai đoạn đến năm 2030).

+ Khu vực đa dạng sinh học cao trên địa bàn tỉnh:

Khu đa dạng sinh học cao A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế - Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định có tổng diện tích là 1.477.879 ha, trong đó có các huyện An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh thuộc tỉnh Bình Định.

Khu đa dạng sinh học cao Tây Sơn, Bình Định - Sơn Hòa, Phú Yên, diện tích 238.812 ha, nằm trên địa bàn các huyện Tây Sơn và Vân Canh, tỉnh Bình Định.

+ Cảnh quan sinh thái quan trọng Phù Cát nằm trên địa phận huyện Phù Cát, diện tích 25.540 ha.

- Quy hoạch hành lang đa dạng sinh học:

+ Hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu bảo tồn An Toàn với Khu bảo tồn Kon Chư Răng, tỉnh Gia Lai (giai đoạn đến năm 2025).

+ Hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu bảo tồn An Toàn (Bình Định) với Khu bảo tồn Tây Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn đến năm 2030).

- Xác lập và khoanh vùng bảo vệ và phát triển bền vững các hệ sinh thái chính của tỉnh Bình Định: hệ sinh thái rừng tự nhiên, hệ sinh thái tự nhiên ven biển, hệ sinh thái tự nhiên thủy vực nội địa, hệ sinh thái cồn cát ven biển.

- Xác lập và khoanh vùng bảo vệ các vùng đất ngập nước quan trọng.

- Bảo vệ và phát triển diện tích 23.232,69 ha rừng tự nhiên phòng hộ sang quy hoạch rừng đặc dụng trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh và bảo tồn diện tích rừng tự nhiên không thuộc khu bảo tồn phân bố rải rác ở các huyện phía Tây của tỉnh.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

a) Quy hoạch khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản

Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện theo các quyết định được phê duyệt và quy định của pháp luật.

b) Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên

Rà soát tổng thể, khoanh định chi tiết khu vực mỏ và tài nguyên khoáng sản cần đầu tư; xây dựng phương án bố trí thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ hợp lý tài nguyên khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030 phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc khai thác khoáng sản, kiên quyết xử lý hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường. Rà soát, hoàn thiện các quy định về ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo hướng quy định đầy đủ kinh phí cho các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường, làm rõ phương án, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước

Toàn tỉnh Bình Định được chia thành 10 tiểu vùng. Căn cứ đặc điểm của nguồn nước và mục đích, nhu cầu sử dụng nước cho phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, nguồn nước trong vùng quy hoạch được phân chia thành các chức năng chính gồm: cấp cho sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản và kinh doanh dịch vụ.

b) Phân bổ tài nguyên nước

Nguồn nước được phân bổ theo thứ tự ưu tiên: (i) Nước cho sinh hoạt; (ii) Nước cho sản xuất công nghiệp; (iii) Nước cho hoạt động nông nghiệp; (iv) Nước cho kinh doanh du lịch, dịch vụ. Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, nguồn nước được phân bổ đủ cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ cho các ngành còn lại theo tỷ lệ phù hợp và phụ thuộc vào phân vùng cấp nước.

c) Bảo vệ tài nguyên nước

Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các hồ chứa nước đang xuống cấp trầm trọng nhằm đảm bảo an toàn công trình và điều tiết hiệu quả nguồn nước; lập hành lang bảo vệ hồ chứa đối với các hồ thủy điện, thủy lợi có dung tích từ 01 triệu m^3 trở lên; kiểm soát các nguồn thải vào hồ bằng cách xử lý nước trước khi xả vào nguồn nước, kiểm soát chất lượng nước hồ, ngăn ngừa tình trạng ô nhiễm nước hồ. Các dự án phát triển kinh tế - xã hội trong vùng lưu vực cần phải xem xét kỹ lưỡng, tránh gia tăng các hoạt động có khả năng phát sinh thêm nguồn ô nhiễm.

d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước cần bảo tồn, bảo vệ nguồn sinh thủy đặc biệt là các khu rừng phòng hộ thuộc các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Tây Sơn, nguồn sinh thủy trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh và sông Lại Giang. Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ

liệu tài nguyên nước, gắn với cơ sở dữ liệu về môi trường, đất đai. Xây dựng kế hoạch, chương trình để xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xử lý nước thải, chất thải gây ô nhiễm môi trường để bảo vệ môi trường nói chung và bảo vệ nguồn nước nói riêng.

Đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước mặt. Thường xuyên ra thông báo về tình hình diễn biến nguồn nước tại các vị trí quan trắc; ưu tiên thực hiện đối với các khu vực có nguy cơ ô nhiễm, suy giảm nguồn nước, các khu vực ảnh hưởng của xâm nhập mặn.

Sửa chữa, xây mới hệ thống cống, đập, đê, bờ bao các cấp để kiểm soát xâm nhập mặn, trữ nước ngọt và điều tiết nguồn nước, có biện pháp cách ly mặn quanh các khu vực nuôi trồng thủy sản nước lợ. Tận dụng tối đa nguồn nước được chuyển từ công trình thủy điện An Khê - Kanak trên sông Ba, chủ động trữ nước kiểm soát mặn hạ du sông Kôn - Hà Thanh; tăng cường khả năng cấp nước từ các hệ thống thủy lợi như hệ thống đập Lại Giang, Văn Phong. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước từ các hồ điều tiết chính trên các lưu vực sông như hồ Định Bình, hồ Núi Một, hồ Thuận Ninh, hồ Hội Sơn; đầu tư xây dựng hoàn thành hồ Đồng Mít.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai

Bão, áp thấp nhiệt đới: bão ảnh hưởng đến toàn bộ địa bàn của tỉnh gây thiệt hại nặng nề về cơ sở vật chất cũng như đời sống của người dân.

Lũ lụt: trong các đợt mưa lũ hàng năm các huyện, thị xã, thành phố đồng bằng (Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, An Nhơn, Tuy Phước và Quy Nhơn) có mức độ thiệt hại thường trầm trọng hơn so với vùng núi (các huyện An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh, Vân Canh).

Hạn hán: nguy cơ cao xảy ra tại các huyện An Lão, Phù Mỹ, Tuy Phước, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Vân Canh; nguy cơ trung bình tại thị xã Hoài Nhơn, các huyện Hoài Ân, Phù Cát, Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn.

Lũ quét, sạt lở đất: xảy ra cục bộ với mức nguy cơ cao tại các huyện An Lão, Hoài Ân; nguy cơ trung bình xảy ra cục bộ tại các huyện Vĩnh Thạnh, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã hàng năm, 5 năm theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai. Xây dựng kế hoạch quản lý lũ

tổng hợp lưu vực sông Kôn - Hà Thanh giai đoạn 2. Rà soát quy hoạch bố trí dân cư các vùng cơ nguy cơ thiên tai theo từng giai đoạn nhằm xây dựng và thực hiện các dự án tái định cư, ổn định đời sống và sản xuất Nhân dân.

Thiết lập cơ sở dữ liệu trung tâm, nâng cấp công nghệ và hệ thống phân tích rủi ro thiên tai, cơ sở hạ tầng bền vững thích ứng biến đổi khí hậu; cập nhật mô hình dự báo ngập lụt. Lắp đặt 06 trạm quan trắc dòng chảy hạ du lưu vực sông Kôn - Hà Thanh, hệ thống quan trắc chuyên dùng, thiết bị cảnh báo các khu vực có nguy cơ bị ngập sâu, sạt lở đất phục vụ công tác phòng chống thiên tai, cung cấp thông tin cho quy hoạch, đầu tư và quản lý hạ tầng trong vùng. Điều chỉnh, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa sông Kôn - Hà Thanh phù hợp thực tiễn; cập nhật dữ liệu thông tin vận hành hồ chứa vào hệ thống.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, chống các loại thiên tai thường xuyên xảy ra; xây dựng các đơn vị truyền thông về phòng chống thiên tai các cấp. Nâng cao kiến thức, nhận thức, tuyên truyền phòng chống thiên tai.

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai

Rà soát giảm diện tích sản xuất vùng thường xuyên ngập úng, kém hiệu quả; nạo vét, khơi thông, hoàn chỉnh các cống tiêu của hệ thống kênh mương, đường giao thông trong vùng nhằm đảm bảo khả năng tiêu thoát nước đối với các vùng thường xuyên ngập úng tại hạ lưu sông Kôn, sông La Tinh.

Quy hoạch mùa vụ sản xuất và giống cây trồng thích hợp với từng khu vực trong vùng nhằm lách, tránh lũ chính vụ; kiên cố những đoạn đê sông thường bị lũ chính vụ tràn qua và gia cố những đoạn đê sông bị xói lở nghiêm trọng trên các trục sông chính An Lão, Kim Sơn, Lại Giang; đầu tư nạo vét mở rộng các trục thoát lũ từ các lưu vực suối về đầm Trà Ổ, cải tạo mở cửa Hà Ra để tăng khả năng thoát lũ và kết hợp nơi neo đậu tàu thuyền tránh trú bão. Mở rộng kênh tiêu các khu vực úng cục bộ thuộc huyện Phù Mỹ, đô thị Tây Sơn, An Nhơn, Tuy Phước, thành phố Quy Nhơn. Tiếp tục hoàn chỉnh, kiên cố và xây dựng các công tình phòng chống và kiểm soát lũ trên sông La Tinh, sông Kôn, sông Hà Thanh, ưu tiên cho các công trình tiêu thoát lũ bảo vệ khu vực thành phố Quy Nhơn và các khu dân cư tập trung, các khu, cụm công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII)

XII. DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, các giải pháp thực hiện các mục tiêu tăng trưởng, xác định các dự án lớn, có tính chất quan

trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư theo các tiêu chí: dự án phải phục vụ cho các trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh Bình Định trong giai đoạn tới, dự án tạo ra hạ tầng khung để thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế khác đầu tư vào các lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự án đảm bảo ổn định sản xuất, an toàn nguồn nước, an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững của địa phương, dự án cần thiết đầu tư để đồng bộ giữa quy hoạch tỉnh và các quy hoạch vùng, quy hoạch quốc gia khác có liên quan đến tỉnh Bình Định nhằm bảo đảm phát huy hiệu quả, sức lan tỏa và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh phù hợp với nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII)

XIII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư

Hoàn thiện các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh để khai thác, thu hút các nguồn lực từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, vận động các nguồn vốn FDI, ODA đầu tư kết cấu hạ tầng, sản xuất kinh doanh, phát triển đô thị nhằm phát triển kinh tế gắn với tăng thu cho ngân sách nhà nước. Cơ cấu lại thu chi ngân sách nhà nước theo hướng ưu tiên cho đầu tư phát triển. Tiếp tục khơi thông các điểm nghẽn về kết cấu hạ tầng, thủ tục hành chính, chất lượng nguồn nhân lực để huy động cao nhất nguồn lực từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước phục vụ cho các mục tiêu, nhiệm vụ của quy hoạch.

Nâng cao hơn nữa chất lượng công tác lập và triển khai các kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của tỉnh. Từng bước có quy trình, cơ chế phù hợp để tham vấn rộng rãi cộng đồng dân cư, doanh nghiệp về các chương trình, dự án đầu tư công nhằm tạo điều kiện phối hợp nguồn lực giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân. Đảm bảo và cam kết về sự minh bạch của các định hướng chính sách trong dài hạn, cập nhật kịp thời những thay đổi trong chính sách của tỉnh trên trang web của Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Định. Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư.

Tập trung mọi nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư, gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cấp điện, hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp và hạ tầng khác. Điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, ưu tiên các dự án công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Khuyến khích,

thu hút các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ; chú trọng thu hút đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP). Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề… qua đó huy động thêm nguồn lực đầu tư cho các lĩnh vực.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong việc đăng ký và triển khai các dự án đầu tư. Nâng cao thứ hạng của tỉnh trong bản xếp hạng các chỉ số: Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Cải cách hành chính (PAR INDEX),… Ứng dụng công nghệ thông tin đối với các thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư, quản lý đầu tư.

Đẩy mạnh việc sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất là tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để bố trí, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, có hiệu quả; đồng thời, khai thác nguồn lực tài chính từ quỹ đất dôi dư, không có nhu cầu sử dụng để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thuận lợi cho việc lập nghiệp và định cư lâu dài của người lao động; tăng cường thông tin, truyền thông về Bình Định là một nơi đáng sống và cơ hội việc làm trong tỉnh. Có cơ chế đãi ngộ để khuyến khích nhân tài chọn Bình Định là nơi sinh sống và làm việc.

Chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo và giáo dục nghề nghiệp. Nâng cao trình độ và đào tạo bổ sung kỹ năng mới cho lực lượng lao động của địa phương, đặc biệt là lao động nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực của các ngành có giá trị gia tăng cao như công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch. Tăng cường mối liên kết và hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp với các doanh nghiệp và tổ chức sử dụng lao động.

Xây dựng các chế độ, chính sách đãi ngộ và thu hút nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao tới làm việc tại Bình Định. Đổi mới phương pháp về tuyển dụng, quản lý, sử dụng, quy hoạch, bổ nhiệm đối với cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức tự học tập nâng cao trình độ, xây dựng và đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, huy động mọi nguồn lực trong xã hội nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp trong phát triển nguồn nhân lực. Có chính sách hỗ trợ công tác đào tạo lao động trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh.

3. Giải pháp bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên thiên nhiên

Ưu tiên bảo vệ môi trường tự nhiên Bình Định, tính toán kỹ lưỡng khi xây dựng kế hoạch phát triển các ngành năng lượng, vật liệu xây dựng và công nghiệp nhằm giảm thiểu tác hại đến môi trường. Phát triển nông nghiệp, nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản và lâm nghiệp theo hướng bền vững; thực hiện các giải pháp ứng phó và kiểm soát tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu trong các hoạt động đầu tư. Xây dựng kế hoạch toàn diện về phân bổ tài nguyên nước, giám sát chất lượng nước, xử lý và tái chế nước thải, đặc biệt là các công trình xử lý nước thải gần các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Xây dựng và thực hiện đồng bộ quy hoạch sử dụng đất, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động sử dụng, quản lý đất đai.

4. Tăng trưởng xanh và bền vững

Tiếp tục nâng cao nhận thức của người dân về các mục tiêu phát triển bền vững, kêu gọi sự tham gia, hợp tác của toàn xã hội. Đảm bảo việc xây dựng khung chính sách, lựa chọn các mũi nhọn phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình hành động có tính đến tác động đến từng mục tiêu của khung mục tiêu phát triển bền vững; ưu tiên các lĩnh vực, nội dung có ảnh hưởng tích cực góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Thường xuyên rà soát các dự án đã được quy hoạch và triển khai nhằm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và các di sản.

5. Giải pháp phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả theo hướng hội nhập quốc tế, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, làm cơ sở hình thành nền kinh tế tri thức. Xây dựng cơ chế tăng cường sự tham gia, đóng góp của doanh nghiệp trong việc triển khai các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ trực tiếp cho các nhu cầu cụ thể của từng doanh nghiệp.

Đa dạng hóa các loại hình, trình độ đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Có chính sách khuyến khích liên doanh, liên kết mở các cơ sở đào tạo trình độ sau đại học với các trường đại học nổi tiếng trong nước và quốc tế, các viện nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hàng đầu trong nước, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao, trọng điểm.

6. Các giải pháp ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số

Đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật cơ bản phục vụ kết nối mạng cho người dân và doanh nghiệp. Đẩy mạnh triển khai chính quyền số, góp phần nâng cao hiệu quả

dịch vụ công, cũng như đa dạng hóa và chuyển đổi hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến, tạo động lực cho doanh nghiệp và người dân tìm hiểu, tham gia vào môi trường mạng và các công cụ trực tuyến tiết kiệm thời gian, chi phí và đơn giản hóa thủ tục hành chính.

7. Các giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách ưu đãi, đặc thù do Trung ương, Quốc hội, Chính phủ ban hành về phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển các lĩnh vực theo hướng thông thoáng, hấp dẫn các nhà đầu tư để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Liên kết với các tỉnh vùng Tây Nguyên trong xây dựng vùng nguyên liệu nông - lâm sản, phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản, hợp tác logistics và vận tải, đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh Tây Nguyên. Liên kết với các tỉnh Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ phát triển du lịch biển, dịch vụ logistics và vận tải, đào tạo nhân lực.

Phối hợp với các tỉnh lân cận xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn của nước ngoài đầu tư vào các khu công nghiệp; hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, nghỉ dưỡng.

Tăng cường hợp tác với các địa phương khác, nhất là các trung tâm kinh tế lớn trong cả nước như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương,... trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo, thương mại, du lịch, giao thông vận tải và trao đổi kinh nghiệm phát triển về nông nghiệp, công nghiệp.

Đẩy mạnh kết nối với các nước trong khu vực, nhất là Campuchia, Lào, Thái Lan giúp Bình Định gia tăng vị thế là điểm trung chuyển, quá cảnh hàng hóa dịch vụ cảng biển logistics, đồng thời là một trung tâm phát triển du lịch của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và của vùng Tây Nguyên.

Xúc tiến, mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác ở các quốc gia và vùng lãnh thổ, nhất là các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand.

Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư; tích cực kết nối, thu hút các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn xuyên quốc gia đầu tư vào Khu kinh tế Nhơn Hội và các khu công nghiệp của Bình Định. Hợp tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế như WB,

ADB, AFD, UNDP, WHO, JICA, ... để nâng cao năng lực cạnh tranh của Bình Định theo tiêu chuẩn quốc tế và duy trì hình ảnh tích cực của tỉnh trước các nhà đầu tư và đối tác nước ngoài.

8. Giải pháp quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Nghiên cứu, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo phát triển hiện đại, văn minh, thân thiện với môi trường. Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống người dân.

Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững, nhất là đối với thành phố Quy Nhơn, Khu kinh tế Nhơn Hội nói riêng, vùng kinh tế động lực của tỉnh nói chung.

Xây dựng định hướng và chính sách rõ ràng để huy động các nguồn lực tự nhiên và xã hội cho phát triển đô thị và nông thôn như phân bổ đất, cấp nước, đầu tư cơ sở hạ tầng, lực lượng lao động và các yếu tố khác.

9. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch theo quy định. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; tập trung kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch chung, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch tỉnh thành kế hoạch 5 năm và hằng năm đảm bảo thống nhất giữa các cấp chính quyền; định kỳ đánh giá, giám sát thực hiện quy hoạch theo quy định.

Tăng cường ứng dụng công nghệ số, tăng cường sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong việc triển khai thực hiện quy hoạch phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở của tỉnh.

Ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng hiệu quả ứng dụng chuyển đổi số, đô thị thông minh của các lĩnh vực, các dịch vụ công trực tuyến. Hoàn thiện các quy định để người dân, doanh nghiệp thấy rõ hiệu quả khi sử dụng, ứng dụng thông minh, ứng dụng số được tỉnh triển khai.

XIV. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ kèm theo Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XXIV.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập các quy hoạch đô thị, nông thôn và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định:

a) Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch để thống nhất với Quyết định phê duyệt quy hoạch; cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

b) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch, rà soát điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quy hoạch.

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

đ) Thực hiện các yêu cầu, nội dung bảo vệ môi trường khi triển khai các dự án thực hiện Quy hoạch, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững; tổ chức quan trắc, giám sát, quản lý môi trường; lưu giữ cơ sở dữ liệu, chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ quá trình chuyển đổi số trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

e) Thực hiện rà soát nội dung Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được quyết định hoặc phê duyệt và kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt điều chỉnh trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan; đồng thời, người chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư phù hợp với tiến độ, tình hình thực tế và phải bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật có liên quan.

Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về: (i) tính chính xác của các nội dung, thông tin, dữ liệu, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch; bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác; (ii) phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội và danh mục dự

án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này; bảo đảm tính đồng bộ, không chồng lấn, xung đột giữa các nội dung của các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, bảo đảm phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định pháp luật có liên quan; (iii) nội dung tiếp thu, giải trình, bảo lưu ý kiến của các bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình tham gia ý kiến, thẩm định và rà soát hồ sơ quy hoạch; (iv) thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại Tờ trình số 240/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023; (v) đối với các dự án đang xử lý theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án thuộc danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện (nếu có): chỉ được triển khai sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

5. Các bộ, cơ quan liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trong quá trình thực hiện Quy hoạch; trường hợp cần thiết, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trong việc nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg

ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Huyện, thị xã và thành phố	Hiện trạng 2020		Đến năm 2025		Đến năm 2030	
		Loại đô thị	Tên đô thị	Loại đô thị	Tên đô thị	Loại đô thị	Tên đô thị
1	Thành phố Quy Nhơn	I	Thành phố Quy Nhơn	I	Thành phố Quy Nhơn	I	Thành phố Quy Nhơn
2	Thị xã An Nhơn	IV	Thị xã An Nhơn	III	Thành phố An Nhơn	III	Thành phố An Nhơn
3	Thị xã Hoài Nhơn	IV	Thị xã Hoài Nhơn	III	Thị xã Hoài Nhơn	III	Thành phố Hoài Nhơn
4	Huyện Tây Sơn	IV	Thị trấn Phú Phong	IV	Huyện Tây Sơn	IV	Thị xã Tây Sơn
		V	Tây Giang				
5	Huyện Tuy Phước	V	Thị trấn Tuy Phước	V	Thị trấn Tuy Phước	IV	Thị xã Tuy Phước
		V	Thị trấn Diêu Trì	V	Thị trấn Diêu Trì		
		V	Đô thị Phước Lộc	V	Đô thị Phước Lộc		
		-	-	V	Đô thị Phước Hòa		
		-	-	V	Đô thị Phước Sơn		
6	Huyện Phù Mỹ	V	Thị trấn Phù Mỹ	V	Thị trấn Phù Mỹ	V	Thị trấn Phù Mỹ
		V	Thị trấn Bình Dương	V	Thị trấn Bình Dương	V	Thị trấn Bình Dương
		V	Đô thị Mỹ Chánh	V	Thị trấn Mỹ Chánh	V	Thị trấn Mỹ Chánh
		-	-	V	Đô thị Mỹ Thành	V	Đô thị Mỹ Thành

TT	Huyện, thị xã và thành phố	Hiện trạng 2020		Đến năm 2025		Đến năm 2030	
		Loại đô thị	Tên đô thị	Loại đô thị	Tên đô thị	Loại đô thị	Tên đô thị
		-	-	-	-	V	Đô thị Mỹ An
7	Huyện Phù Cát	V	Thị trấn Ngô Mây	V	Thị trấn Ngô Mây	V	Thị trấn Ngô Mây
		V	Đô thị Cát Tiến	V	Thị trấn Cát Tiến	IV	Thị trấn Cát Tiến
		-	-	V	Thị trấn Cát Khánh	V	Thị trấn Cát Khánh
		-	-	-	-	V	Đô thị Cát Hanh
8	Huyện Vân Canh	V	Thị trấn Vân Canh	V	Thị trấn Vân Canh	V	Thị trấn Vân Canh
		-	-	-	-	V	Đô thị Canh Vinh
9	Huyện An Lão	V	Thị trấn An Lão	V	Thị trấn An Lão	V	Thị trấn An Lão
		-	-	V	Thị trấn An Hòa	V	Thị trấn An Hòa
10	Huyện Hoài Ân	V	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	V	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	V	Thị trấn Tăng Bạt Hổ
		-	-	-	-	V	Đô thị Ân Tường Tây
11	Huyện Vĩnh Thạnh	V	Thị trấn Vĩnh Thạnh	V	Thị trấn Vĩnh Thạnh	V	Thị trấn Vĩnh Thạnh

Ghi chú:

- Nội dung định hướng nâng cấp đô thị nêu trên sẽ được định kỳ xem xét, điều chỉnh để đảm phù hợp với nhu cầu, điều kiện, tình hình phát triển đô thị của tỉnh và Quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển hệ thống đô thị quốc gia.

- Việc phân loại đô thị phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia. Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật./.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Cấp đơn vị hành chính	Số lượng đơn vị hành chính trước khi sắp xếp	Số lượng đơn vị hành chính sau khi sắp xếp
1	**Đơn vị hành chính cấp huyện**	**11 đơn vị**	**11 đơn vị**
1.1	Thành phố	1	1
1.2	Thị xã	2	2
1.3	Huyện	8	8
2	**Đơn vị hành chính cấp xã**	**159 đơn vị**	**154 đơn vị**
2.1	Thị trấn	11	11
2.2	Phường	32	28
2.3	Xã	116	115

Ghi chú:

- Tỉnh Bình Định dự kiến có 06 đơn vị hành chính xã, phường thuộc diện sắp xếp, gồm 05 phường: Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Lý Thường Kiệt thuộc thành phố Quy Nhơn và xã Hoài Hải thuộc thị xã Hoài Nhơn; đồng thời có 02 phường Thị Nại (thành phố Quy Nhơn) và phường Hoài Hương (thị xã Hoài Nhơn) là đơn vị hành chính cấp xã liền kề có điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính khi thực hiện phương án sắp xếp.

- Nội dung sắp xếp đơn vị hành chính đề xuất nêu trên là phương án dự kiến. Việc sắp xếp đơn vị hành chính sẽ tiếp tục được cập nhật sau khi Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm tuân thủ theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030./.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Hạng mục	Địa điểm dự kiến	Diện tích hiện trạng (ha)	Nhu cầu phát triển dự kiến (ha)	Ghi chú
I	**Các khu công nghiệp trong khu kinh tế**		**1.845,96**	**1.220,6**	
1	Khu công nghiệp Nhơn Hội (Khu A - Trong khu kinh tế Nhơn Hội)	Thành phố Quy Nhơn	394,1	220,6	Chuyển phần diện tích phía Tây Tuyến đường QL19B sang đất đô thị
2	Khu công nghiệp Nhơn Hội (Khu B - trong khu kinh tế Nhơn Hội)	Thành phố Quy Nhơn	451,86	0,0	Chuyển toàn bộ diện tích Khu công nghiệp sang đất đô thị dịch vụ
3	Khu công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 07)	Huyện Vân Canh	1.000,0	1.000,0	
II	**Các khu công nghiệp ngoài khu kinh tế**		**1.690,5**	**1.833,5**	
A	**Các khu công nghiệp hiện hữu**		**1.145,73**	**1.148,73**	
1	Khu công nghiệp Phú Tài	Thành phố Quy Nhơn	339,88	339,88	
2	Khu công nghiệp Long Mỹ	Thành phố Quy Nhơn	117,67	117,67	
3	Khu công nghiệp Nhơn Hòa	Thị xã An Nhơn	282,00	282,00	
4	Khu công nghiệp Hòa Hội	Huyện Phù Cát	266,18	266,18	

TT	Hạng mục	Địa điểm dự kiến	Diện tích hiện trạng (ha)	Nhu cầu phát triển dự kiến (ha)	Ghi chú
5	Khu công nghiệp Hòa Hội (mở rộng giai đoạn 2)	Huyện Phù Cát		143	
B	**Các khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung quy hoạch**		**684,77**	**684,77**	
1	KCN Cát Trinh	Huyện Phù Cát	368,10	368,10	
2	Khu công nghiệp Bình Nghi	Huyện Tây Sơn	207,67	207,67	
3	Khu công nghiệp Long Mỹ (giai đoạn II)	Thành phố Quy Nhơn	109,0	109,0	
III	**Các khu công nghiệp quy hoạch phát triển giai đoạn 2021 - 2030**			**3.660,00**	
1	Khu công nghiệp Phù Mỹ	Huyện Phù Mỹ		1.100,0	Ưu tiên triển khai trong năm 2025 khi đủ điều kiện
2	Khu công nghiệp Hoài Mỹ	Thị xã Hoài Nhơn		600,0	
3	Khu công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19	Thị xã An Nhơn		160,0	
4	Khu công nghiệp Tây Giang	Huyện Tây Sơn		300,0	
5	Khu công nghiệp Vân Canh	Huyện Vân Canh		1.500,0	
Tổng			**3.536,46**	**6.714,10**	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư./.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)		
			Hiện trạng	Tăng thêm	Nhu cầu phát triển
1	CCN Bùi Thị Xuân	Thành phố Quy Nhơn	23,30	20,00	43,30
2	CCN Phước An	Huyện Tuy Phước	49,50		49,50
3	CCN Bình An	Huyện Tuy Phước	38,23	36,77	75,00
4	CCN Qui Hội	Huyện Tuy Phước		53,00	53,00
5	CCN Tây Hoàng Giang	Huyện Tuy Phước		66,00	66,00
6	CCN An Sơn	Huyện Tuy Phước		30,00	30,00
7	CCN Bình Định	Thị xã An Nhơn	14,40		14,40
8	CCN Nhơn Hòa	Thị xã An Nhơn	21,60		21,60
9	CCN Đồi Hỏa Sơn	Thị xã An Nhơn	37,00		37,00
10	CCN Thanh Liêm	Thị xã An Nhơn	4,60		4,60
11	CCN Nhơn Tân	Thị xã An Nhơn	25,00		25,00
12	CCN An Mơ	Thị xã An Nhơn	29,40		29,40
13	CCN An Trường	Thị xã An Nhơn	28,30		28,30
14	CCN Tân Đức	Thị xã An Nhơn	50,00	20,00	70,00
15	CCN Nhơn Tân 1	Thị xã An Nhơn	66,00		66,00
16	CCN Tân Nghi	Thị xã An Nhơn		65,00	65,00
17	CCN Hóc Bợm	Huyện Tây Sơn	37,80	37,00	74,80
18	CCN Cầu Nước Xanh	Huyện Tây Sơn	38,80		38,80
19	CCN Phú An	Huyện Tây Sơn	38,00		38,00
20	CCN Cầu 16	Huyện Tây Sơn	38,00	37,00	75,00
21	CCN Bình Nghi	Huyện Tây Sơn	23,70	50,00	73,70
22	CCN Tây Giang	Huyện Tây Sơn	35,00	40,00	75,00
23	CCN Gò Cầy	Huyện Tây Sơn	30,00	45,00	75,00
24	CCN Bình Tân	Huyện Tây Sơn	30,00	45,00	75,00

TT	Danh mục cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)		
			Hiện trạng	Tăng thêm	Nhu cầu phát triển
25	CCN Tây Xuân	Huyện Tây Sơn	52,14	21,96	74,10
26	CCN Rẫy Ông Thơ	Huyện Tây Sơn	21,00		21,00
27	CCN Nam Bình Nghi	Huyện Tây Sơn		75,00	75,00
28	CCN Bình Thành	Huyện Tây Sơn		75,00	75,00
29	CCN Gò Mít	Huyện Phù Cát	13,40		13,40
30	CCN Cát Nhơn	Huyện Phù Cát	60,20	14,80	75,00
31	CCN Cát Hiệp	Huyện Phù Cát	50,00		50,00
32	CCN Cát Trinh	Huyện Phù Cát	16,80		16,80
33	CCN Cát Hanh	Huyện Phù Cát		70,00	70,00
34	CCN Cát Tân	Huyện Phù Cát		50,00	50,00
35	CCN Cát Lâm	Huyện Phù Cát		40,00	40,00
36	CCN Bình Dương	Huyện Phù Mỹ	75,00		75,00
37	CCN Diêm Tiêu	Huyện Phù Mỹ	38,20		38,20
38	CCN Đại Thạnh	Huyện Phù Mỹ	63,83		63,83
39	CCN Tân Tường An	Huyện Phù Mỹ	50,00		50,00
40	CCN thủy sản Mỹ Thành	Huyện Phù Mỹ	70,00	(43,72)	26,38
41	CCN Trung Hiệp	Huyện Phù Mỹ		61,00	61,00
42	CCN Trung Thành	Huyện Phù Mỹ		75,00	75,00
43	CCN Bồng Sơn	Thị xã Hoài Nhơn	30,50		30,50
44	CCN Tam Quan	Thị xã Hoài Nhơn	16,34		16,34
45	CCN Hoài Châu	Thị xã Hoài Nhơn	25,00	15,00	40,00
46	CCN Hoài Tân	Thị xã Hoài Nhơn	74,50		74,50
47	CCN Hoài Hảo	Thị xã Hoài Nhơn	17,00		17,00
48	CCN Hoài Hương	Thị xã Hoài Nhơn	11,80	62,20	74,00
49	CCN Đệ Đức - Hoài Tân	Thị xã Hoài Nhơn	15,34		15,34
50	CCN Thiết Đính Bắc	Thị xã Hoài Nhơn	50,00		50,00
51	CCN Tường Sơn	Thị xã Hoài Nhơn	15,00	39,00	54,00
52	CCN Ngọc Sơn - Hoài Thanh Tây	Thị xã Hoài Nhơn	12,00	35,64	47,64
53	CCN Giao Hội	Thị xã Hoài Nhơn	65,00		65,00

TT	Danh mục cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)		
			Hiện trạng	Tăng thêm	Nhu cầu phát triển
54	CCN Mỹ An - Hoài Thanh	Thị xã Hoài Nhơn	70,00		70,00
55	CCN Cự Lễ	Thị xã Hoài Nhơn	74,00		74,00
56	CCN Thành Sơn - xã Hoài Châu	Thị xã Hoài Nhơn	65,35		65,35
57	CCN Dốc Truông Sỏi	Huyện Hoài Ân	19,02		19,02
58	CCN Du Tự	Huyện Hoài Ân	10,00	5,00	15,00
59	CCN Gò Bằng	Huyện Hoài Ân	10,00		10,00
60	CCN Gò Bùi	Huyện An Lão	11,70		11,70
61	CCN Gò Cây Duối	Huyện An Lão	14,10	33,00	47,10
62	CCN Tà Súc	Huyện Vĩnh Thạnh	35,74	35,00	70,74
63	CCN thị trấn Vân Canh	Huyện Vân Canh	37,00	38,00	75,00
64	CCN Canh Hiển	Huyện Vân Canh		75,00	75,00
65	CCN Canh Hiệp	Huyện Vân Canh		75,00	75,00
66	CCN Canh Hiệp 1	Huyện Vân Canh		75,00	75,00
67	CCN Canh Vinh 1	Huyện Vân Canh		75,00	75,00
68	CCN Canh Vinh 2	Huyện Vân Canh		75,00	75,00
Tổng					**3.470**

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)	Ghi chú
A	**CAO TỐC, QUỐC LỘ**					
I	**Cao tốc**					
1	Cao tốc Bắc - Nam (CT.01)	Ranh tỉnh Quảng Ngãi, xã Hoài Sơn (thị xã Hoài Nhơn)	Ranh tỉnh Phú Yên, phường Bùi Thị Xuân (thành phố Quy Nhơn)	118,8	6 làn xe	
2	Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku (Gia Lai) (CT.20)	Nút giao QL.19B, ĐT.639 và Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội nối dài thuộc thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát	Cách QL.19 hiện trạng về phía Nam, thuộc xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	60	4 làn xe	
II	**Quốc lộ**					
1	QL. 1	Đèo Bình Đê	Đèo Cù Mông	118	III, 4 làn xe	
2	QL.1D	QL.1, thành phố Quy Nhơn, Bình Định	QL.1, thị xã Sông Cầu, Phú Yên	35,0	III, 2-4 làn xe	
3	QL.19	Cảng Quy Nhơn	Đèo An Khê	69,5	III, 2-6 làn xe	
4	QL.19B	Cảng Nhơn Hội	QL.24, Ba Tơ, Quảng Ngãi	191	III-IV, 2-4 làn xe	
5	QL.19C	QL.1, Tuy Phước, Bình Định	QL.26, M Đrắk, Đắk Lắk	206	III-IV, 2-4 làn xe	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)	Ghi chú
B	**ĐƯỜNG TỈNH**					
I	**Đường tỉnh giữ nguyên chiều dài tuyến**					
1	ĐT.634	Hòa Hội	Hội Sơn	17,9	IV	
2	ĐT.640	Ông Đô	Cát Tiến	19,3	IV	
II	**Đường tỉnh điều chỉnh, kéo dài chiều dài tuyến**					
1	ĐT.629	Bồng Sơn	Ranh giới tỉnh Bình Định - Quảng Ngãi	44,2	IV-VI	Nâng cấp, kéo dài
2	ĐT.630	Hoài Đức	Vĩnh Sơn (ĐT.637)	60	III-V	Nâng cấp, kéo dài
3	ĐT.631	Nhơn Hưng	Đường ven biển phía Tây đầm	16,5	IV	Nâng cấp, kéo dài cuối tuyến
4	ĐT.633	ĐT.634	Đường ven biển	23	III	Sẽ điều chỉnh sang tuyến ĐT.633 mới theo quy hoạch vùng huyện Phù Cát sau khi xây dựng hoàn thành
5	ĐT.636	Đường chuyên dùng phía Tây KKT quy hoạch	Km35+900 QL.19 thuộc xã Bình Nghi, Tây Sơn	32	III	Nâng cấp, kéo dài tuyến (đầu, cuối)
6	ĐT.637	Vườn Xoài	K'bang, Gia Lai	73	IV-VI	Nâng cấp, kéo dài khoảng 10km đến ranh giới huyện K'bang, Gia Lai

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)	Ghi chú
7	ĐT.638	Chương Hòa	Giáp xã Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	154	III-IV	Nâng cấp, kéo dài, chuyển đoạn tuyến ĐT.638 (đoạn từ Canh Vinh, Vân Canh đến Long Vân) thành đường huyện, đường đô thị)
8	ĐT.639 (Đường ven biển)	Ranh giới tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Bình Định	Ranh giới tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên	121	III, 2-4 làn xe	Cập nhật đường ven biển quốc gia
III	**Đường tỉnh bổ sung quy hoạch**					
1	ĐT.629B	Bồng Sơn	An Hòa	26	IV-V	
2	ĐT.638B	ĐT.638 tại Hoài Sơn	ĐT.630 tại Vĩnh Kim	70	IV-VI	
3	ĐT.640B	ĐT.640	ĐT.633	36	IV-VI	
4	ĐT.632	ĐT.638 (Hoài Ân)	ĐT.639 (Phù Mỹ)	35	III - IV	Đoạn tuyến ĐT.638 hiện trạng và Đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh đến đường ven biển, trên địa bàn huyện Phù Mỹ

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)	Ghi chú
5	ĐT.635	QL.1 (thị xã An Nhơn)	ĐT.639 (Tuy Phước)	9,4	III	Đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía tây đầm Thị Nại
6	Đường Tây tỉnh			200,5	IV-III	Hoàn thành sau 2030

Ghi chú:

- Các tuyến cao tốc và quốc lộ thực hiện theo quy hoạch quốc gia;

- Cấp đường và chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị./.

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG BIỂN TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng/bến	Địa điểm	Chức năng
I	**Theo quy hoạch cảng biển quốc gia**		
1	Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa	Thành phố Quy Nhơn	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định và khu vực Tây Nguyên; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách.
1.1	Khu bến Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách.
1.2	Khu bến Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng miền Trung, Đống Đa	Thành phố Quy Nhơn	Bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách
2	Khu bến Nhơn Hội	Thành phố Quy Nhơn	Phục vụ trực tiếp khu kinh tế Nhơn Hội; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách
II	**Nghiên cứu điều chỉnh tách Bến cảng Phù Mỹ***		
1	Khu bến Phù Mỹ	Huyện Phù Mỹ	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định và khu vực; có các bến tổng hợp, container và chuyên dùng phục vụ công nghiệp nặng, công nghiệp điện gió, cơ khí, đóng tàu, nông sản, vật liệu xây dựng, xăng dầu, tổ hợp sản xuất và xuất khẩu năng lượng mới (hydrogen/amoniac xanh…).
2	Khu bến Hoài Nhơn	Thị xã Hoài Nhơn	Phục vụ khu kinh tế, công nghiệp (năng lượng, luyện kim), phát triển phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và năng lực nhà đầu tư.

Ghi chú:

- (*): Việc điều chỉnh tách Bến cảng Phù Mỹ thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Địa điểm, quy mô công suất, cỡ tàu tiếp nhận được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư./.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Luồng tuyến đường thủy nội địa

TT	Luồng tuyến đường thủy nội địa	Chiều dài dự kiến (Km)	Cấp quy hoạch
1	Hải Cảng - Nhơn Châu	30	VI-IV
2	Hàm Tử - Hải Minh	0,8	VI-IV
3	Vinh Quang 2 - Cồn Chim	0,8	VI-IV
4	Nhơn Tân - Canh Tiến	4	VI-IV
5	Nhơn Lý - Kỳ Co	5	VI-IV
6	Nhơn Lý - Hòn Câu	9	VI-IV
7	Nhơn Lý - Hòn Cỏ	3,5	VI-IV
8	Nhơn Hải - Hòn Khô	0,5	VI-IV
9	Nhơn Hải - Kỳ Co	10	VI-IV
10	Đống Đa - Nhơn Hải	15	VI-IV
11	Đống Đa - Nhơn Châu	33	VI-IV
12	Đống Đa - Nhơn Lý	25	VI-IV
13	Bãi Xép - Hòn Ngang - Hòn Đất	7	VI-IV
14	Đống Đa - Cồn Chim	8	VI-IV
15	Hải Giang - Kỳ Co	15	VI-IV
16	Hải Giang - Mũi Tấn	10	VI-IV
17	Gò Bồi - Diêm Vân	10	VI-IV

2. Cảng, bến thủy nội địa

TT	Cảng, biển thủy nội địa	Địa điểm dự kiến
1	Cụm bến xã Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu, Thành phố Quy Nhơn
2	Cụm bến phường Hải Cảng	Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn
3	Cụm bến xã Phước Sơn	Xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước
4	Cụm bến xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn
5	Cụm bến xã Canh Tiến	Xã Canh Tiến, huyện Vân Canh

TT	Cảng, biển thủy nội địa	Địa điểm dự kiến
6	Cụm bến phường Gềnh Ráng	Phường Gềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn
7	Cụm bến xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý, Thành phố Quy Nhơn
8	Cụm bến phường Đống Đa	Phường Đống Đa, Thành phố Quy Nhơn
9	Cụm bến xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Hải, Thành phố Quy Nhơn
10	Cụm bến phường Thị Nại	Phường Thị Nại, Thành phố Quy Nhơn
11	Cụm bến xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước
12	Cụm bến xã Phước Thuận	Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước

Ghi chú: Địa điểm, quy mô công suất, cỡ tàu tiếp nhận được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư./.

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG MỚI VÀ CẢI TẠO LƯỚI ĐIỆN TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Phương án phát triển trạm biến áp và đường dây điện tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng Năm 2020	Phương án phát triển dự kiến
1	**Trạm biến áp 500kV**	**MVA**		**2.700**
2	**Đường dây 500kV**	**km**		**680**
3	**Trạm biến áp 220kV**	**MVA**	**750**	**2.475**
a	*Xây dựng mới*	*Trạm/MVA*	*3/750,0*	3/1850
b	*Cải tạo, nâng công suất*	*Trạm/MVA*		2/625
4	**Đường dây 220kV**	**km**	**234**	**580**
5	**Trạm biến áp 110kV**	**MVA**	**889**	**2.013**
a	*Xây dựng mới*	*Trạm/MVA*	*15/889*	21/1.185
b	*Cải tạo, nâng công suất*	*Trạm/MVA*		11/528
c	*Dự phòng*	*MVA*		300
6	**Đường dây 110kV**	**km**	**493**	**764,188**
a	*Xây dựng mới*	*km*		221,188
b	*Cải tạo*	*km*		268,8
c	*Dự phòng*	*km*		50
7	**Trạm biến áp phân phối**	**kVA**	**1.776.236**	**1.550.012**
a	*Xây dựng mới*	*Trạm/kVA*	*4.747/ 1.776.236*	3.579/1.370.001
b	*Cải tạo*	*Trạm/kVA*		613/180.010
8	**Đường dây trung áp**	**km**	**3.144**	**3.356**
a	*Xây dựng mới*	*km*		2.592
b	*Cải tạo*	*km*		764
9	**Đường dây hạ áp**		**4.587**	**3.294**
a	*Xây dựng mới*	*km*		3.221
b	*Cải tạo*	*km*		73
10	**Công tơ**	**cái**		**156.956**

2. Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm biến áp 110kV thời kỳ 2021 - 2030

STT	Trạm biến áp	Công suất trạm (MVA)		Ghi chú
		Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	
I	**Vùng I**			
1	Quy Nhơn nổi cấp	2x40	2x40	Bao gồm thành phố Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, huyện Vân Canh
2	Quy Nhơn 2	2x40	2x63	
3	Long Mỹ	25+40	40+63	
4	Đống Đa	63	2x63	
5	Phước Sơn	25	25+63	
6	Cảng Quy Nhơn		63	
7	Nhơn Phú		63	
8	Quy Nhơn 3		63	
9	Diêu Trì		63	
10	Long Mỹ 2		63	
II	**Vùng II**			
1	An Nhơn	25+63	2x63	Bao gồm thị xã An Nhơn, huyện Tây Sơn, huyện Vĩnh Thạnh
2	Đồn Phó	25	25+40	
3	Tây Sơn	40	40	
4	Bình Nghi		63	
5	Nhơn Tân	25+25	25+63	
6	Nhơn Hòa		40	
7	An Nhơn 2		63	
III	**Vùng III**			
1	Hoài Nhơn 110/35-22kV	2x25	25+63	Bao gồm các huyện: Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân, An Lão và thị xã Hoài Nhơn
2	Phù Mỹ	25+40	25+40	
3	Phù Cát	2x25	63+25	
4	Mỹ Thành	40	40+63	
5	Tam Quan	25+40	25+40	
6	Hoài Ân		40	
7	Phù Mỹ 2		63	
8	Bình Dương		63	
9	Cát Nhơn		40	

STT	Trạm biến áp	Công suất trạm (MVA)		Ghi chú
		Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	
10	Cát Khánh		40	
11	Tam Quan 2		63	
12	Phù Cát 2		63	
13	KCN Hòa Hội		63	
14	Cát Tiến		40	
IV	**Vùng IV**			
1	Nhơn Hội	40+63	40+63	Khu KT Nhơn Hội và huyện Vân Canh
2	Vân Canh		40+63	
3	Nhơn Hội 2		63	
4	Nhơn Hội nối cấp		63	
5	KCN Becamex		63	
V	**Vùng dự phòng phát sinh**			
	Dự phòng phát sinh TBA110kV		300	Theo nhu cầu

3. Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp tuyến đường dây 110kV thời kỳ 2021 - 2030

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	Ghi chú
A	**Xây dựng mới**	**km**			
1	Đống Đa - Cảng Quy Nhơn	mạch/km		2/7 (dây dẫn AC 240mm^2 và cáp ngầm đơn pha CU/XLPE 1200mm^2)	Đang thực hiện
2	Đấu nối 110kV sau 220kV Phước An	mạch/km		2/0,189 (dây dẫn AC400mm^2 và AC300mm^2)	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Quy Nhơn 220-Nhơn Tân

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	Ghi chú
				2x0,149 (dây dẫn AC240mm^2) 2x10,45 (dây dẫn AC300mm^2)	Đấu nối về TBA 110kV An Nhơn
3	Nhánh rẽ đi TBA 110kV Phỳ Mỹ và Mỹ Thành hiện có đến nhánh rẽ TBA 110kV Mỹ Thành	mạch/km		2x6,4 (dây dẫn AC300mm^2)	Hoàn thiện đường dây 110kV Phù Mỹ 220-Mỹ Thành - Phù Mỹ - Phù Mỹ 220 đang thực hiện
4	Đấu nối Long Mỹ 2	mạch/km		2x2 (dây dẫn AC300mm^2)	Đấu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 - Sông Cầu.
5	Đấu nối Nhơn Phú	mạch/km		2x1 (dây dẫn AC400mm^2)	Đấu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 - Quy Nhơn 2.
6	Đấu nối Quy Nhơn 3	mạch/km		2x6 (dây dẫn AC400mm^2)	Đấu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 - Quy Nhơn 2
7	Sông Cầu 220-Quy Nhơn 3	mạch/km		2x30 (dây dẫn AC300mm^2)	
8	Đấu nối Diêu Trì	mạch/km		2x1,5 (dây dẫn AC240mm^2)	Đấu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 - Nhơn Hội
9	Đấu nối 110kV sau trạm 220kV Nhơn Hội	mạch/km		6x7 (dây dẫn AC240mm^2)	- 02 ĐZ đấu nối về ĐG Phương Mai 1, Phương Mai 3,

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	Ghi chú
					Mỹ Thành - 02 đường dây đấu nối về Đống Đa, Phước Sơn, Quy Nhơn 220 - 02 đường dây đấu nối về Nhơn Hội
10	Mỹ Thành - ĐG Phương Mai 3	mạch/km		2x40 (dây dẫn AC240mm^2)	Hình thành đường dây mạch kép Nhơn Hội 220 - Mỹ Thành
11	Đấu nối Cát Nhơn	mạch/km		2x13 (dây dẫn AC240mm^2)	Đấu nối chuyển tiếp trên Đống Đa - Phương Mai 3 Đang triển khai
12	Đấu nối Cát Tiến	mạch/km		2x1 (dây dẫn AC240mm^2)	Đấu nối chuyển tiếp trên mạch kép Nhơn Hội 220 - Mỹ Thành
13	Đấu nối Cát Khánh	mạch/km		2x2,5 (dây dẫn AC240mm^2)	Đấu nối chuyển tiếp trên mạch kép Nhơn Hội 220 - Mỹ Thành
14	Đấu nối Nhơn Hội 2	mạch/km		2x5 (dây dẫn AC240mm^2)	Đấu nối chuyển tiếp trên mạch kép Nhơn Hội 220 - Nhơn Hội.
15	Đấu nối Hoài Ân	mạch/km		2x1 (dây dẫn AC240mm^2)	Đấu nối chuyển tiếp trên Vĩnh Sơn - Hoài Nhơn
16	Đấu nối Bình Nghi	mạch/km		2x1 (dây dẫn AC240mm^2)	Đấu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phước An 220 - Đồn Phó

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	Ghi chú
17	Đấu nối Nhơn Hòa	mạch/km		2x1,5 (dây dẫn AC240mm^2)	Đấu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phước An 220 - Đồn Phó
18	Đấu nối Phù Mỹ 2	mạch/km		2x0,5 (dây dẫn AC300mm^2)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
19	Đấu nối KCN Hòa Hội	mạch/km		2x5 (dây dẫn AC300mm^2)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
20	Đấu nối Phù Cát 2	mạch/km		2x2 (dây dẫn AC300mm^2)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
21	Đấu nối An Nhơn 2	mạch/km		2x5 (dây dẫn AC300mm^2)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
22	Đấu nối Bình Dương			2x5 (dây dẫn AC240mm^2)	Đấu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - Tam Quan
23	Đấu nối Tam Quan 2	mạch/km		2x12 (dây dẫn AC240mm^2)	Đấu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - Tam Quan. Giai đoạn đầu đấu nối về Tam Quan
24	Đấu nối Becamex	mạch/km		2x5 (dây dẫn AC240mm^2)	Đấu nối trên Phước An 220 - Vân Canh

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	Ghi chú
25	Xây dựng mới các ĐZ 110kV đấu nối các TBA 110kV cấp điện cho phụ tải, đấu nối các nguồn điện	mạch/km		2/50	Theo nhu cầu
B	**Cải tạo**				
1	Quy Nhơn 220 - Quy Nhơn 2	mạch/km	2/9,9 (dây dẫn AC240mm^2)	2/9,9 (dây dẫn AC400mm^2)	Nâng tiết diện
2	Phù Mỹ 220 - An Nhơn và các nhánh rẽ	mạch/km	1/44 (dây dẫn AC185mm^2)	2/44 (dây dẫn AC300mm^2)	Hình thành mạch kép từ Phù Mỹ 220 - An Nhơn
3	Phù Mỹ 220 - Tam Quan và các nhánh rẽ	mạch/km	1/40 (dây dẫn AC185mm^2)	2/40 (dây dẫn AC240mm^2)	Hình thành mạch kép từ Phù Mỹ 220 - Tam Quan
4	Hoài Nhơn - Vĩnh Sơn	mạch/km	1/55,8 (dây dẫn AC185mm^2)	1/55,8 (dây dẫn AC240mm^2)	Nâng tiết diện
5	Vĩnh Sơn - Vĩnh Sơn 5	mạch/km	1/11,9 (dây dẫn AC185mm^2)	1/11,9 (dây dẫn AC240mm^2)	Nâng tiết diện
6	Vĩnh Sơn 5 - TĐ Trà Xom - TĐ Ken Lút Hạ - Đồn Phó	mạch/km	1/42,6 (dây dẫn AC185mm^2)	1/43 (dây dẫn AC240mm^2)	Nâng tiết diện

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng 2020	Giai đoạn 2021 - 2030 (dự kiến)	Ghi chú
7	Đồn Phó - An Khê	mạch/km	1/14 (dây dẫn AC185mm^2)	2/14 (dây dẫn AC240mm^2)	
8	Phước An 220 Đồn Phó (treo mạch 2)	mạch/km	1/37,2 (dây dẫn AC240mm^2)	2/37,2 (dây dẫn AC240mm^2)	Hình thành mạch kép Phước An 220 - Đồn Phó
9	Phước An 220 Vân Canh (mạch 2)	mạch/km	1/13 (dây dẫn AC240mm^2)	2/13 (dây dẫn AC240mm^2)	Hình thành mạch kép Phước An 220 - Vân Canh

Ghi chú:

- Việc đầu tư các trạm biến áp và đường dây 500 kV, 220 kV phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII);

- Địa điểm, quy mô công suất được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư./.

Phụ lục IX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THỦY ĐIỆN
TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất lắp máy (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
I	**Các dự án thủy điện đã có quy hoạch đề nghị nâng công suất trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**		**20,05 (nâng công suất)**		
1	Thủy điện Nước Xáng	Xã An Quang, huyện An Lão	Từ 12,5 lên 14,4		Đang phát điện, nâng công suất
2	Thủy điện Hồ Núi Một	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	Từ 1,0 lên 1,32		Đang phát điện, nâng công suất
3	Thuỷ điện Định Bình	Xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh	Từ 9,9 lên 20		Đang phát điện, nâng công suất
4	Thủy điện Đồng Mít	Xã An Trung, huyện An Lão	Từ 7,0 lên 9,0 (Điện lượng trung bình 32,9 triệu kWh/năm)	Xây dựng trạm biến áp 35kV và đường dây 35kV đấu nối vào thanh cái 35kV Trạm biến áp 110kV Hoài Nhơn, dây dẫn ACSR-185mm^2	Đang phát điện
5	Thủy điện Nước Lương	Xã Đăk Mang và Ân Sơn, huyện Hoài Ân	Từ 22 lên 27	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Vĩnh Sơn - Hoài Ân, mạch kép dài 10,1 km, dây dẫn ACSR 240mm^2	Đang triển khai thi công
6	Thủy điện Hạ lưu Đập dâng Phú Phong	Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	Từ 2,9 lên 3,63 (Điện lượng trung bình 15,9 triệu kWh/năm)	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn, đấu nối vào xuất tuyến 482	Đang triển khai thi công

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất lắp máy (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
				thuộc trạm biến áp 110kV Tây Sơn, dài 2,9km, dây dẫn ACX 120mm^2	
II	**Các dự án thủy điện đã có trong quy hoạch tiếp tục đầu tư trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**		**88**		
1	Thủy điện Vĩnh Sơn 4	Xã Vĩnh Sơn và xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	18	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Vĩnh Sơn - Hoài Nhơn, mạch kép dài 1,5 km, dây dẫn ACSR 240mm^2	Đang hoàn tất các thủ tục để triển khai thi công
2	Thủy điện Vĩnh Sơn 3	Xã Vĩnh Sơn và xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	30	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Vĩnh Sơn 4 - Hoài Nhơn, mạch kép dài 8,2 km, dây dẫn ACSR 240mm^2	
3	Thủy điện Vĩnh Sơn mở rộng	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	40	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép đấu nối vào nhánh rẽ đường dây 110kV Vĩnh Sơn - Hoài Nhơn, dài 0,1km, dây dẫn ACSR 240mm^2	
III	**Các dự án thủy điện đã có trong quy hoạch xem xét phát triển trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**		**15,9**		
1	Thủy điện Nước Trinh 1	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	3,5	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV trong khu vực, dây dẫn AC 120mm^2	

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất lắp máy (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
2	Thủy điện Nước Trinh 2	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	8	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV trong khu vực, dây dẫn AC 150mm^2	
3	Thủy điện Đăk Ple	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	4,4	Xây dựng trạm biến áp 35kV và đường dây 35kV đấu nối vào thanh cái 35kV của Trạm biến áp 110kV thủy điện Vĩnh Sơn, dây dẫn AC 120mm^2	
IV	**Các dự án thủy điện tiềm năng xem xét phát triển trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**		**31,51***		
1	Thủy điện Sông Vố	Xã An Trung, huyện An Lão	0,57*	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn dài 0,3km, dây dẫn AC120mm^2, đấu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án	
2	Thủy điện Cẩn Hậu	Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	1,0*	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn dài 0,3km, dây dẫn AC120mm^2, đấu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án	
3	Thủy điện Vạn Hội	Xã Ân Tín, huyện Hoài Ân	1,25*	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn dài 0,5km, dây dẫn	

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất lắp máy (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
				AC120mm^2, đấu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án	
4	Thủy điện Định Bình 2	Xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh	10,5*	Xây dựng trạm biến áp 35kV và đường dây 35kV mạch đơn dài 23km, dây dẫn AC185mm^2 đấu nối vào lưới điện khu vực	
5	Thủy điện Hội Sơn	Xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	1,19*	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn dài 0,4km dây dẫn AC120mm^2, đấu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án	
6	Thủy điện Thuận Ninh	Xã Bình Tân, huyện Tây Sơn	1,2*	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV mạch đơn dài 0,6km, dây dẫn AC120mm^2, đấu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án	
7	Thủy điện Đập dâng Thông Chín	Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	1,2*	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào đường dây 22kV của lưới điện khu vực, dây dẫn AC120mm^2	
8	Thủy điện Lơ Pin (Đăk Xom)	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	5,0*	Đấu nối vào đường dây 110kV về trạm 110kV Đồn Phó, dây dẫn ACSR 240mm^2	

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất lắp máy (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
9	Thủy điện Nước Roong	Xã An Quang, huyện An Lão	3,0*	Xây dựng trạm biến áp và đường dây đấu nối đường dây 22kV (35kV) trong khu vực, dây dẫn AC120 mm^2	
10	Thủy điện Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	3,4*	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào đường dây 22kV của lưới điện khu vực, dây dẫn AC120mm^2	
11	Thủy điện Hoài Sơn	xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	3,2*	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào đường dây 22kV của lưới điện khu vực, dây dẫn AC120mm^2	
Tổng công suất			**155,46**		

Ghi chú:

- (*) Công suất dự kiến;

- Việc đầu tư các dự án thủy điện phải căn cứ vào Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với các các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan;

- Các dự án thủy điện đã vận hành, đang triển khai thi công, chuẩn bị triển khai thi công chỉ được điều chỉnh quy mô, công suất khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Việc đầu tư các dự án thủy điện phải được xem xét đánh giá kỹ về tác động môi trường, đời sống dân sinh, diện tích chiếm đất,....; phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước,... và các quy định có liên quan;

- Địa điểm, quy mô công suất được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư./.

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC DỰ ÁN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TIỀM NĂNG TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1619 /QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	Phương án đấu nối
A	**Các dự án điện gió ngoài khơi và trên bờ (gần bờ và trên đất liền)**		**12.231**	
I	**Điện gió ngoài khơi**		**10.300**	
1	Nhà máy điện gió ngoài khơi Bình Định 1	Các xã Nhơn Lý, Nhơn Hội và Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	300	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp 220kV Nhà máy điện gió Bình Định 1, 2 đấu vào thanh cái 220kV của Trạm biến áp 220kV Nhơn Hội, dây dẫn 2 x ACSR600mm^2
2	Nhà máy điện gió ngoài khơi Bình Định 2		300	
3	Nhà máy điện gió ngoài khơi Bình Định 3		2.000	Xây dựng đường dây 500kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp 500kV Nhà máy điện gió Bình Định 3 đấu nối vào thanh cái 500kV của Trạm biến áp 500kV Bình Định, dây dẫn loại 4 x ACSR 330mm^2
4	Nhà máy điện gió ngoài khơi xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	1.000	Xây dựng đường dây 500kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp của Nhà máy điện gió đấu nối vào thanh cái 500kV của Trạm biến áp 500kV Bình Định, dây dẫn loại 4 x ACSR330mm^2
5	Nhà máy điện gió Hòn Trâu			
5.1	Nhà máy điện gió Hòn Trâu 1	Khu vực mặt nước biển	700	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	Phương án đấu nối
		thuộc huyện Phù Mỹ và Phù Cát		220kV Hòn Trâu 1 đi Trạm biến áp 220kV Phù Mỹ, dây dẫn 2 x ACSR600mm^2, chiều dài khoảng 20km để giải tỏa công suất nhà máy điện gió Hòn Trâu giai đoạn 1.
5.2	Nhà máy điện gió Hòn Trâu 2	Khu vực mặt nước biển thuộc huyện Phù Mỹ và Phù Cát	700	Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp 500kV Hòn Trâu 2 đi Trạm biến áp 500kV Bình Định, dây dẫn loại 4 x ACSR330mm^2, chiều dài khoảng 40km để giải tỏa công suất nhà máy điện gió Hòn Trâu giai đoạn 2 và giai đoạn 3
5.3	Nhà máy điện gió Hòn Trâu 3	Khu vực mặt nước biển thuộc huyện Phù Mỹ và Phù Cát	600	
6	Điện gió Ngoài khơi tỉnh Bình Định	Các địa phương ven biển tỉnh Bình Định	1.200	Xây mới Trạm biến áp nâng áp 500kV Nhà máy điện gió ngoài khơi tỉnh Bình Định và đường dây đấu nối vào Trạm biến áp 500kV Bình Định.
7	Nhà máy điện gió tự dùng	Thị xã Hoài Nhơn	500	Đấu nối vào Trạm biến áp 220kV Khu liên hợp Gang thép
8	Nhà máy điện gió ngoài khơi Bình Định		2.000	
9	Nhà máy điện gió ngoài khơi Mỹ An		1.000	
II	**Điện gió gần bờ**		**375**	
1	Nhà máy điện gió Mỹ Đức	Xã Mỹ Đức, Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	100	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ trạm biến áp nâng áp của Nhà máy điện gió Mỹ Đức đấu nối vào thanh cái 220kV của Trạm biến áp nâng áp 22/220kV Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ, dây dẫn ACSR400mm^2

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	Phương án đấu nối
2	Nhà máy điện gió Hoài Nhơn	Khu vực mặt nước biển thuộc thị xã Hoài Nhơn	150	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ trạm biến áp nâng áp tại Nhà máy đến đấu nối chuyển tiếp trên một mạch đường dây 220kV Quảng Ngãi - Phù Mỹ hiện có, dây dẫn ACSR400mm^2
3	Nhà máy điện gió Phù Mỹ	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	125	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp 110kV Nhà máy điện gió Phù Mỹ đến thanh cái 110kV của Trạm biến áp 110kV Mỹ Thành hiện hữu, dây dẫn loại ACSR300mm^2, chiều dài khoảng 1km.
III	**Các dự án điện gió trên đất liền**		**1.556**	
1	Nhà máy điện gió Hòn Đôi	Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	49,5	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ trạm nâng áp tại Nhà máy đến đấu vào thanh cái 110kV của Trạm biến áp 110kV Long Mỹ hiện hữu, dây dẫn ACSR 240mm^2
2	Nhà máy điện gió Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	100	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ trạm nâng áp tại Nhà máy đến đấu vào thanh cái 110kV của Trạm biến áp 110kV Mỹ Thành hiện hữu, dây dẫn ACSR300mm^2
3	Nhà máy điện gió Mỹ An	Xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	50	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ trạm nâng áp tại Nhà máy đến đấu vào sân phân phối 110kV của Trạm biến áp 220kV Phù Mỹ hiện hữu, chiều dài khoảng 20km. dây dẫn ACSR240mm^2
4	Nhà máy điện gió Vân Canh Bình Định	Xã Canh Liên, huyện Vân Canh	150	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép đấu nối từ Trạm biến áp nâng áp 110kV Nhà máy điện gió Vân

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	Phương án đấu nối
				Canh Bình Định về thanh cái 110kV Trạm biến áp 110kV Vân Canh, chiều dài khoảng 20km, dùng dây loại ACSR240mm^2
5	Nhà máy điện gió Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	137	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp 220kV Nhà máy điện gió Vĩnh Thuận đấu nối vào thanh cái 220kV của Trạm biến áp nâng áp 220kV Nhà máy thủy điện An Khê, dây dẫn ACSR600mm^2
6	Nhà máy điện gió Bình Định 1	Thị xã Hoài Nhơn và các huyện: Hoài Ân và An Lão	200	Xây dựng đường dây 110kV từ trạm biến áp nâng áp Nhà máy đấu nối vào vào thanh cái 110kV Trạm biến áp 110kV Hoài Nhơn hiện hữu, dây dẫn loại ACSR240mm^2
7	Nhà máy điện gió Bình Định 2	Thị xã Hoài Nhơn và huyện Hoài Ân	75	Xây dựng đường dây 110kV từ trạm biến áp nâng áp Nhà máy đấu nối vào vào thanh cái 110kV Trạm biến áp 110kV Hoài Nhơn hiện hữu, dây dẫn loại ACSR240mm^2
8	Nhà máy điện gió Bình Định 3	Thị xã An Nhơn và các huyện: Tuy Phước và Vân Canh	200	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy đấu nối vào vào thanh cái 220kV Trạm biến áp 220kV Phước An hiện hữu
9	Nhà máy điện gió La Vuông	Thị xã Hoài Nhơn	94,5	Xây dựng đường dây 110kV từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy điện gió La Vuông đấu nối về Trạm biến áp 110kV Tam Quan hiện hữu, đường dây dài 17km, dây dẫn loại ACSR240mm^2
10	Nhà máy điện gió Vân Canh			

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	Phương án đấu nối
10.1	Nhà máy điện gió Vân Canh 1	Huyện Vân Canh	250	Đường dây 220kV Trạm biến áp nâng áp điện gió Vân Canh 1 với 4 mạch dài khoảng 20km, dây dẫn ACSR 300 đấu nối transit trên đường dây 220kV Quy Nhơn - thủy điện An Khê và đường dây 220kV Phước An - thủy điện An Khê
10.2	Nhà máy điện gió Vân Canh 2	Huyện Vân Canh	200	Đường dây 220kV Trạm biến áp nâng áp điện gió Vân Canh 2 với 1 mạch dài khoảng 15km, dây dẫn ACSR300mm^2 đấu nối vào thanh cái 220kV Trạm biến áp nâng áp 220kV Điện gió Vân Canh 1
11	Nhà máy điện gió tự dùng Hải Giang	Thành phố Quy Nhơn	50	Xây dựng mới trạm biến áp nâng áp 22/110kV Nhà máy điện gió Hải Giang, công suất 63MVA; đường dây 110kV mạch đơn với chiều dài tuyến khoảng 05 km từ trạm biến áp nâng áp của Nhà máy đến đấu vào thanh cái 110kV của trạm biến áp 110kV Nhơn Hội hiện có, dây dẫn ACSR 240mm^2
B	**Dự án điện rác**		**45**	
1	Nhà máy điện rác Long Mỹ 1	Thành phố Quy Nhơn	15	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV Long Mỹ hiện hữu, dây dẫn AC 240mm^2 hoặc Xây dựng đường dây 110kV từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy điện rác Long Mỹ về Trạm biến áp 110kV Long Mỹ hiện hữu với chiều dài 3km, dây dẫn ACSR240mm^2

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)	Phương án đấu nối
2	Nhà máy điện rác Long Mỹ 2	Thành phố Quy Nhơn	15	
3	Nhà máy điện rác Bình Định		15	Xây dựng đường dây 22kV từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy điện rác Bình Định về thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV trong khu vực, dây dẫn AC 240mm^2
C	**Dự án điện địa nhiệt**		**15**	
	Điện địa nhiệt Hội Vân	Huyện Phù Cát	15	Xây dựng trạm biến áp 22kV và đường dây 22kV đấu nối vào thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV Phù Cát hiện hữu, dây dẫn AC 240mm^2
D	**Dự án điện sinh khối**		**50**	
	Điện sinh khối Bình Định	Huyện Phù Cát	50	Xây dựng đường dây 110kV từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy sinh khối Bình Định về Trạm biến áp 110kV trong khu vực

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án năng lượng tái tạo tiềm năng phải căn cứ vào Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với các các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan;

- Địa điểm, quy mô công suất được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư; phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế./.

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Công trình chứa nước

TT	Tên đầm, hồ chứa	Địa điểm dự kiến	Dung tích hiện tại (10^6 m^3)	Dung tích dự kiến (10^6 m^3)
A	**ĐẦU TƯ NÂNG CẤP**			
1	Đá Bàn	Xã Mỹ An, Huyện Phù Mỹ	0,44	0,917
2	Giàn Tranh	Xã Mỹ Hòa, Huyện Phù Mỹ	0,23	0,23
3	Nha Hố	Xã Mỹ Chánh Tây, Huyện Phù Mỹ	0,48	0,52
4	Dốc Đá	Xã Mỹ Trinh, Huyện Phù Mỹ	0,077	0,215
5	Đồng Dụ	Xã Mỹ Châu, Huyện Phù Mỹ	0,06	0,614
6	Hóc Mẫn	Xã Mỹ Quang, Huyện Phù Mỹ	0,54	0,561
7	Hóc Nhạn	Xã Mỹ Thọ, Huyện Phù Mỹ	2,18	2,42
8	Hóc Xoài	Xã Mỹ Trinh, Huyện Phù Mỹ	0,121	0,195
9	Suối Sổ	Xã Mỹ Phong, Huyện Phù Mỹ	1,55	2,078
10	Cây Sung	Xã Mỹ Lộc, Huyện Phù Mỹ	0,87	1,2
11	Hóc Hảo	Xã Ân Phong, Huyện Hoài Ân	0,60	0,991
12	Đồng Quang	Xã Ân Nghĩa 3, Huyện Hoài Ân	0,228	0,60
13	Bè Né	Xã Ân Nghĩa, Huyện Hoài Ân	0,191	0,26
14	Hố Chuối	Xã Ân Thạnh, Huyện Hoài Ân	0,3	0,35
15	Hóc Cau	Xã Ân Phong, Huyện Hoài Ân	0,145	0,35
16	Hóc Sim	Xã Ân Tường Đông, Huyện Hoài Ân	0,64	0,702
17	Cây Điều	Xã Ân Phong 2, Huyện Hoài Ân	0,20	0,289
18	Hóc Thánh	Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn	0,25	0,39
19	Hải Nam	Xã Tây Giang, Huyện Tây Sơn	0,035	0,20
20	Cây Thích	Xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước	0,83	1,068
21	Đá Vàng	Xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước	0,362	0,362
22	Suối Cầu	Xã Canh Hiển, Huyện Vân Canh	0,10	0,159

TT	Tên đầm, hồ chứa	Địa điểm dự kiến	Dung tích hiện tại (10^6 m^3)	Dung tích dự kiến (10^6 m^3)
23	Chánh Hùng	Xã Cát Thành, Huyện Phù Cát	2,584	2,9
24	Suối Chay	Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát	1,70	1,947
25	Hội Sơn	Xã Cát Sơn, Huyện Phù Cát	45,65	45,65
26	Quang Hiển	Xã Canh Hiển, Huyện Vân Canh	3,85	5,66
27	Hóc Cau	Xã Hoài Đức, Thị xã Hoài Nhơn	0,767	1,04
28	Hóc Dài	Xã Hoài Đức, Thị xã Hoài Nhơn	0,1	0,103
29	Định Bình	Huyện Vĩnh Thạnh	226	342
30	Tà Niêng	Xã Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thạnh	0,65	0,65
31	Hòn Lập	Xã Vĩnh Thịnh, Huyện Vĩnh Thạnh	3,13	3,13
32	Ông Vị	Xã Vĩnh Hảo, Huyện Vĩnh Thạnh	0,06	0,06
33	Bàu Làng	Xã Vĩnh Hảo, Huyện Vĩnh Thạnh	0,20	0,20
34	Bàu Trưng	Xã Vĩnh Hảo, Huyện Vĩnh Thạnh	0,20	0,20
35	Núi Một	Xã Nhơn Tân, Thị xã An Nhơn	110	150
36	Hóc Quăn	Xã Hoài Sơn, Thị xã Hoài Nhơn	0,48	0,50
37	Suối Mới	Xã Hoài Châu, Thị xã Hoài Nhơn	0,50	0,50
38	Lòng Bong	Xã Bồng Sơn, Thị xã Hoài Nhơn	0,26	0,30
39	Sông Vố	Thị trấn An Lão, Huyện An Lão	1,15	1,15
40	Hóc Của	Xã Ân Thạnh, Huyện Hoài Ân	0,57	0,57
41	Hóc Kỷ	Xã Ân Phong, Huyện Hoài Ân	0,35	0,35
42	Hóc Tài	Xã Ân Hữu, Huyện Hoài Ân	0,67	0,67
43	Bờ Tích Xuân Sơn	Xã Ân Hữu, Huyện Hoài Ân	0,12	0,12
44	Tân Lệ	Xã Cát Tân, Huyện Phù Cát	0,36	0,36
45	Hóc Huy (ông Huy)	Xã Cát Minh, Huyện Phù Cát	0,28	0,28
46	Tam Sơn	Xã Cát Lâm Huyện Phù Cát	1,12	1,5
47	Tân Thắng	Xã Cát Hải Huyện Phù Cát	0,97	1,2
48	Đập Lồi	Xã Mỹ Hòa, Huyện Phù Mỹ	0,65	0,65
49	Vạn Định	Xã Mỹ Lộc, Huyện Phù Mỹ	3,3	3,50
50	Phú Hà	Xã Mỹ Đức, Huyện Phù Mỹ	5,24	5,24
51	Hóc Sình	Xã Mỹ Phong, Huyện Phù Mỹ	0,17	0,50
52	Đập Ký	Xã Mỹ Châu, Huyện Phù Mỹ	0,30	0,30
53	Đội 10	Xã Mỹ Châu, Huyện Phù Mỹ	0,12	0,30

TT	Tên đầm, hồ chứa	Địa điểm dự kiến	Dung tích hiện tại (10^6 m^3)	Dung tích dự kiến (10^6 m^3)
54	Hóc Lách	Xã Mỹ Châu, Huyện Phù Mỹ	0,10	0,20
55	Hải Lương	Xã Mỹ Phong, Huyện Phù Mỹ	0,10	0,21
66	Hòa Ninh	Xã Mỹ An, Huyện Phù Mỹ	0,11	0,25
57	Thuận An	Xã Mỹ Thọ, Huyện Phù Mỹ	0,13	0,20
58	Mù U	Xã Mỹ Thọ, Huyện Phù Mỹ	0,20	0,20
59	Hóc Mít	Xã Mỹ Chánh Tây, Huyện Phù Mỹ	0,32	0,32
60	Đại Thuận	Xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ	0,10	0,10
61	Bàu Bạn	Xã Mỹ Trinh, Huyện Phù Mỹ	0,13	0,13
62	Ông Rồng	Xã Mỹ Hòa, Huyện Phù Mỹ	0,30	0,30
63	Gò Miếu	Xã Mỹ Hòa, Huyện Phù Mỹ	0,11	0,11
64	Hóc Quảng	Xã Mỹ Tài, Huyện Phù Mỹ	0,23	0,23
65	Đập Phố (Hòa Nghĩa)	Xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ	0,15	0,15
66	Chí Hòa 2	Xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ	0,15	0,65
67	Núi Giàu	Xã Mỹ Tài, Huyện Phù Mỹ	0,40	0,40
68	Nam Hương	Xã Tây Giang, Huyện Sơn Tây	0,06	0,08
69	Lỗ Ổi	Xã Bình Thanh, Huyện Sơn Tây	0,31	0,31
70	Rộc Đàng	Xã Bình Thành, Huyện Sơn Tây	0,08	0,10
71	Hóc Bông	Xã Tây Xuân, Huyện Sơn Tây	0,06	0,06
72	Hòa Mỹ	Xã Bình Thuận, Huyện Sơn Tây	0,10	0,10
73	Truông Ổi	Xã Tây Thuận, Huyện Tây Sơn	0,06	0,08
74	Cây Sung	Xã Bình Tân, Huyện Tây Sơn	0,21	0,32
75	Bàu Sen	Xã Bình Tân, Huyện Tây Sơn	0,06	0,06
76	Bàu Năng	Xã Bình Tân, Huyện Tây Sơn	0,15	0,16
77	Hóc Đèo	Xã Tây Giang, Huyện Tây Sơn	0,60	0,85
78	Bàu Dài	Xã Tây Giang, Huyện Tây Sơn	0,10	0,15
79	Đồng Đo	Xã Tây Xuân, Huyện Tây Sơn	0,08	0,2
80	Hóc Rộng	Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn	0,05	0,05
81	Hồ Thủ Thiện	Xã Bình Nghi, Huyện Tây Sơn	2,02	2,02
82	Bàu Làng (Hòa Sơn)	Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn	0,16	0,20

TT	Tên đầm, hồ chứa	Địa điểm dự kiến	Dung tích hiện tại (10^6 m^3)	Dung tích dự kiến (10^6 m^3)
83	Bà Thiền	Xã Canh Vinh, Huyện Vân Canh	0,97	0,97
84	Hồ chứa nước ngọt Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu, Thành phố Quy Nhơn	0,09	0,09
B	**XÂY DỰNG MỚI**			
I	**GIAI ĐOẠN 2026-2030**			
1	Hồ Lộ Diêu	Xã Hoài Mỹ, Thị xã Hoài Nhơn		0,80
2	Hồ chứa nước Suối Lớn	Xã Canh Thuận, Huyện Vân Canh		20
3	Hồ Kà Nâu	Xã Canh Liên, Huyện Vân Canh		0,55
II	**GIAI ĐOẠN SAU 2030**			
4	Hồ Suối Chình	Xã Canh Hòa, Huyện Vân Canh		2,3
5	Hồ Suối Chiếp	Xã Canh Hòa, Huyện Vân Canh		2,5
6	Hồ Châu Sơn	Xã Ân Hảo, Huyện Hoài Ân		0,82
7	Hồ Văn Trung	Xã Ân Hảo, Huyện Hoài Ân		1,1
8	Hồ Cây Sơn	Xã Ân Hữu, Huyện Hoài Ân		0,98
9	Hồ Suối Bụt	Xã Canh Hiển, Huyện Vân Canh		3,6
10	Hồ Phường Mới	Xã Hoài Phú, Thị xã Hoài Nhơn		1,2
11	Hồ Ân Hòa 1	Xã Ân Phong, Huyện Hoài Ân		0,85
12	Hồ Ân Hòa 2	Xã Ân Phong, Huyện Hoài Ân		0,65

2. Công trình đập dâng, kênh mương, trạm bơm

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến
A	**CÔNG TRÌNH ĐẬP DÂNG**		
1	Đập dâng Hà Thanh 1	Xã Canh Hiệp, Huyện Vân Canh	Xây dựng cụm 3 đập dâng, nâng cấp hồ chứa nước Quang Hiển
2	Đập ngăn mặn An Mỹ	Xã Mỹ Cát, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới đập dâng trên sông bằng bê tông cốt thép
3	Nâng cấp đập Gò Chàm, Thạnh Hòa 1, Thông Chín, Thuận Hạt, Gò Đậu, Cây Bứa	Huyện An Phước, Thị xã An Nhơn	Xây dựng lại đập dâng mới

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến
4	Đập Phú Xuân	Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, sửa chữa
5	Sửa chữa, nâng cấp tràn Dương Thiện	Xã Phước Sơn, Huyện Tuy Phước	Sửa chữa, nâng cấp
6	Đập dâng Hà Thanh 2	Thành phố Quy Nhơn, Huyện Tuy Phước	Xây dựng mới
7	Đập dâng Hà Thanh 3	Thành phố Quy Nhơn, Huyện Tuy Phước	Xây dựng mới 03 đập dâng kiên cố bằng bê tông cốt thép trên 3 nhánh sông Trường Út, Hà Thanh và sông Cát, tổng chiều dài 350m
8	Đập dâng Long Vân - Suối Trầu	Phường Bùi Thị Xuân. Thành phố Quy Nhơn	Xây dựng mới
9	Nâng cấp sửa chữa các đập dâng thuộc hệ thống Tân An - Đập Đá	Thị xã An Nhơn, Huyện Tuy Phước	Sửa chữa nâng cấp
10	Đập Cẩm Đức	Xã An Hưng, Huyện An Lão	Xây dựng mới
11	Đập Đồng Tre	Xã An Hưng, Huyện An Lão	Xây dựng mới
12	Đập Nghĩa Nhơn	Xã Ân Nghĩa, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
13	Đập Nước Lãng	Xã Ân Nghĩa, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
14	Đập Nghĩa Điền	Xã Ân Nghĩa, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
15	Đập Bình Sơn	Xã Ân Nghĩa, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
16	Đập Nước Lương	Xã Ân Nghĩa, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
17	Đập Lạc Trường	Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, sửa chữa
18	Đập Cây Dừa	Thị trấn Tuy Phước, Huyện Tuy Phước	Nâng cấp, sửa chữa

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến
19	Sửa chữa đập dâng: Bà Đống, Cà Sa, Ruộng Xang, Ruộng Trinh, Ruộng Caty, Ruộng Nước Lương, Ruộng Nước Nhơn, Bến Nhơn, Nước Sương, Nước Ó, Nước San, Cây Dâu	Thị trấn An Lão, Xã An Nghĩa, Xã An Toàn, Xã An Quang, Xã An Tân, Huyện An Lão	Xây dựng mới
20	Sửa chữa đập dâng: Cây Thị, Trại Thơ, Cây Say, Sả Sâm, Ông Chầu, Bàu Đá, Suối Ngang, Nà Sen, T1	Xã Ân Tường Tây, Ân Mỹ, Ân Phong, Ân Thạnh, Ân Hữu, Ân Nghĩa, Bok Tới, Ân Hảo Tây, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
21	Đập Đá Bàn	Xã Hoài Sơn, Thị xã Hoài Nhơn	Sửa chữa
22	Đập Bàu Lát	Xã Hoài Sơn, Thị xã Hoài Nhơn	Sửa chữa
23	Đập Bà Phiêu	Xã Hoài Sơn, Thị xã Hoài Nhơn	Sửa chữa
24	Đập Sông Nỗm	Xã Hoài Châu Bắc, Thị xã Hoài Nhơn	Sửa chữa
25	Đập dâng Cửa Thượng	Xã Mỹ Thắng, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới
26	Đập dâng Đập Giấy	Xã Mỹ Trinh, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới
27	Đập dâng Bàu Tre	Xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới
28	Đập dâng Đập Ma	Xã Mỹ Lợi, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới
29	Đập Quang	Xã Cát Tài, Huyện Phù Cát	Sữa chữa
30	Đập Bờ Cản Gia Thạnh	Xã Cát Minh, Huyện Phù Cát	Nâng cấp, sửa chữa
31	Đập dâng Cây Đá	Xã Cát Tài, Huyện Phù Cát	Xây dựng mới
32	Đập Rùng Rình	Xã Cát Hiệp, Huyện Phù Cát	Nâng cấp, sửa chữa
33	Đập Gò Dầu	Xã Cát Hiệp, Huyện Phù Cát	Nâng cấp, sửa chữa

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến
34	Đập Yển	Xã Cát Hiệp, Huyện Phù Cát	Nâng cấp, sửa chữa
35	Đập Thái Thuận	Xã Cát Tài, Huyện Phù Cát	Xây dựng mới
36	Đập Ồ Ồ	Xã Cát Minh, Huyện Phù Cát	Sửa chữa, nâng cấp
37	Đập Cây Cam	Xã Cát Khánh, Huyện Phù Cát	Sửa chữa, nâng cấp
38	Đập Thủy Làng 1, 2, 3	Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn	Sửa chữa, nâng cấp
39	Đập Cây Sanh	Xã Bình Thành, Huyện Tây Sơn	Sửa chữa, nâng cấp
40	Đập Thủy Triều	Xã Bình Thành, Huyện Tây Sơn	Sửa chữa, nâng cấp
41	Sửa chữa đập dâng: suối Quyên, Đak PLê, Ch Liêng, Nước Tấn, Mù U, Tà Má, Nước Hôm, Bok Xuân, Nước Xăng, Hà Rơn, Kongkring	Xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hảo, Vĩnh Kim. Huyện Vĩnh Thạnh	Sửa chữa và xây dựng mới
42	Đập dâng Ông Mẫn xóm 2 Thôn Thanh Long	Xã Phước Mỹ, Thành phố Quy Nhơn	Nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới
B	**CÔNG TRÌNH TRẠM BƠM**		
1	Trạm bơm Hai Cây Dừa và hệ thống kênh	Xã Mỹ Thắng, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới
2	Trạm bơm vượt cấp thôn Đại Thuận	Xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới
3	Trạm bơm Bàu Bá thôn Ngọc Sơn Nam	Xã Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn	Xây dựng mới
4	Trạm bơm tưới nước Đèo Nhỏ Đồng Gieo	Xã Phú Trung, Xã Cát Thành, Huyện Phù Cát	Xây dựng mới
5	Trạm bơm Hội Sơn	Xã Hội Sơn, Xã Cát Sơn, Huyện Phù Cát	Xây dựng mới
6	Trạm bơm tưới đồng Gò Trên + đồng nhà Tin	Xã Phước An, Huyện Tuy Phước	Xây dựng mới
7	Trạm bơm An Trạch	Xã Phước An, Huyện Tuy Phước	Xây dựng mới

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến
8	Trạm bơm Biền Chức	Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước	Xây dựng mới
9	Trạm bơm Tri Thiện	Xã Phước Quang, Huyện Tuy Phước	Xây dựng mới
10	Trạm bơm điện M6	Xã Vĩnh Hòa, Huyện Vĩnh Thạnh	Xây dựng mới
11	Trạm bơm điện M9, M10	Xã Vĩnh Hòa, Huyện Vĩnh Thạnh	Xây dựng mới
12	Trạm bơm xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh, Huyện Vĩnh Thạnh	Xây dựng mới
13	Trạm bơm xã Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thạnh	Xây dựng mới
14	Trạm bơm Chánh Khoan	Xã Mỹ Lợi, Huyện Phù Mỹ	Nâng cấp, sửa chữa
15	Trạm bơm Mỹ Trang	Xã Mỹ Châu, Huyện Phù Mỹ	Nâng cấp, sửa chữa
16	Trạm bơm Cây Duối	Xã An Hòa, Huyện An Lão	Nâng cấp, sửa chữa
17	Trạm bơm Bình Chương	Xã Hoài Đức, Thị xã Hoài Nhơn	Nâng cấp, sửa chữa
18	Trạm bơm Cây Da	Xã Tây Xuân, Huyện Tây Sơn	Nâng cấp, sửa chữa
19	Trạm bơm Hòn Gành	Xã Tây Giang, Huyện Tây Sơn	Sửa chữa, nâng cấp
20	Trạm bơm Tây Vinh	Xã Tây Vinh, Huyện Tây Sơn	Nâng cấp, sửa chữa
21	Trạm bơm Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn	Xã Tây Thuận, Huyện Tây Sơn	Xây dựng mới
22	Trạm Bơm Phú Ninh	Xã Mỹ Lợi, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới
23	Trạm bơm Thôn Tư	Xã Mỹ Thắng, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới
24	Trạm bơm tiêu nước Đồng Bàu	Xã Phú Trung, Cát Thành, Huyện Phù Cát	Xây dựng mới
25	Trạm bơm tiêu đồng Đê An Muộn	Xã Long Hậu, Cát Thắng, Huyện Phù Cát	Xây dựng mới
26	Trạm bơm tiêu đồng nước đồng Chánh Út + Đồng Rộc	Xã Mỹ Bình, Vĩnh Phú, Cát Thắng, Huyện Phù Cát	Xây dựng mới

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến
27	Trạm bơm Khoa Trường	Xã Ân Đức, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
28	Trạm bơm Đức Long	Xã Ân Đức, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
29	Trạm bơm Thái Phú	Xã Thái Phú, Cát Tài, Huyện Phù Cát	Nâng cấp, sửa chữa
30	Trạm bơm Cây Me	Xã Canh Vinh, Huyện Vân Canh	Sửa chữa, nâng cấp
31	Trạm bơm Gò Bồi	Xã Canh Vinh, Huyện Vân Canh	Sửa chữa, nâng cấp
32	Trạm bơm điện Định Quang	Xã Vĩnh Quang, Huyện Vĩnh Thạnh	Nâng cấp, sửa chữa
33	Trạm bơm cấp nước dự án đầu tư xây dựng cảng chuyên dùng khu liên hợp gang thép	Xã Hoài Nhơn, Thị xã Hoài Nhơn	Xây dựng mới
C	**CÔNG TRÌNH KÊNH MƯƠNG**		
1	Kiên cố Kênh tiêu 3 huyện	Xã Nhơn An, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh, Thị xã An Nhơn; Xã Phước Thắng, Huyện Tuy Phước; Huyện Phù Cát	Nạo vét và Kiên cố
2	Kiên cố Kênh tiêu Sông Cái	Xã Cát Tiến, Cát Thắng, Cát Tiến, Cát Chánh, Huyện Phù Cát	Gia cố bờ kênh, công trình trên kênh và kiên cố hóa mặt kết hợp giao thông dài 7,5km
3	Kiên cố kênh chính Lại Giang	Thị xã Hoài Nhơn	Kiên cố kênh dài 15 km
4	Xây dựng hệ thống kênh điều tiết chống thất thoát nước hồ Mỹ Bình, xã Hòa Phú, thị xã Hoài Nhơn	Thị xã Hoài Nhơn	Xây dựng mới
5	Mở rộng kênh Văn Phong để tăng lưu lượng chuyển nước từ lưu vực sông Kôn sang lưu vực sông La Tinh	Huyện Phù Mỹ	Nâng cấp

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến
6	Hệ thống chuyển nước Lại Giang Bắc Phù Mỹ	Thị xã Hoài Nhơn, Huyện Phù Mỹ	Xây dựng mới trạm bơm và 28 km kênh
7	Hệ thống chuyển nước từ hồ Định Bình sang hồ Hội Sơn	Huyện Vĩnh Thạnh, Huyện Phù Cát	Xây dựng mới
8	Hệ thống chuyển nước từ hồ Định Bình sang kênh tưới Thượng Sơn	Huyện Vĩnh Thạnh	Xây dựng mới
9	Hệ thống kênh tiêu TX5	Xã Phước Lộc và Thị trấn Tuy Phước, Huyện Tuy Phước	Xây dựng mới trục tiêu có chiều dài 06 km, bề rộng đáy khoảng 30 m; hành lang thoát lũ tính từ tim mỗi bên ra 65 m và một số hạng mục công trình khác
10	Trục thoát lũ Huỳnh Mai	Xã Phước Nghĩa, Huyện Tuy Phước	Xây dựng mới hệ thống tiêu thoát lũ có chiều dài 1,3 km với lòng dẫn rộng khoảng 40m, hành lang thoát lũ mỗi bên 50m
11	Kiên cố hóa các tuyến kênh Tân An - Đập Đá		

Ghi chú: Địa điểm, quy mô được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư./.

(Xem tiếp Công báo số 1347 + 1348)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng